

**TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ
VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

Số: 70/QĐ-VSDC

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Hướng dẫn kết nối Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ của
Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam**

**TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dự trữ quốc gia, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 26/2022/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1275/QĐ-BTC ngày 14 tháng 06 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 50/2026/NQ-HĐTV ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng thành viên về việc ban hành Hướng dẫn kết nối Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Công nghệ Thông tin.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Hướng dẫn kết nối Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam”.



Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh, Trưởng các Phòng, Ban thuộc Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HETV (để b/c);
- Ban TGD;
- BKS;
- Lưu: VT, CNTT (22b)




**HƯỚNG DẪN KẾT NỐI HỆ THỐNG CHUYỂN MẠCH ĐIỆN NGHIỆP
VỤ CỦA TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN
VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 10 /QĐ-VSDC ngày 05 tháng 3 năm 2026
của Tổng giám đốc Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam)*

**CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Văn bản này hướng dẫn kết nối Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (sau đây viết tắt là VSDC).

2. Thành viên đáp ứng điều kiện kết nối Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ được đăng ký sử dụng tất cả các giao dịch nghiệp vụ qua Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ theo hướng dẫn tại văn bản này.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ

Trong văn bản này, các thuật ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. *Thành viên kết nối Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ của VSDC (sau đây gọi tắt là Thành viên):* là các Thành viên lưu ký, các Tổ chức mở tài khoản trực tiếp thực hiện giao dịch nghiệp vụ qua Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ với VSDC.

2. *Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ:* là hạ tầng ứng dụng trong đó cho phép các Thành viên trao đổi các thông tin hoạt động nghiệp vụ dưới dạng điện nghiệp vụ, điện xác nhận trực tiếp giữa hệ thống nghiệp vụ của các Thành viên.

3. *Điện nghiệp vụ:* là tệp tin dữ liệu chứa các thông tin về hoạt động nghiệp vụ có cấu trúc theo chuẩn ISO15022 được trao đổi qua Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ của VSDC. Chuẩn điện nghiệp vụ được quy định chi tiết tại **Phụ lục 07** của văn bản này.

4. *Chữ ký số:* là một dạng chữ ký điện tử theo quy định pháp luật về giao dịch điện tử mà người có thẩm quyền của VSDC hoặc Thành viên sử dụng để xác thực thông tin dữ liệu mà mình gửi đi.

5. *Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số (CA):* là tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cho cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng trong các hoạt động công cộng. Hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số

công cộng là hoạt động kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Các giao dịch và điện nghiệp vụ được thực hiện qua Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ

1. Danh mục các điện nghiệp vụ thực hiện qua Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ được quy định tại **Phụ lục 01** văn bản này.
2. Việc áp dụng điện nghiệp vụ trong xử lý các hoạt động nghiệp vụ qua Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ được thực hiện theo các nguyên tắc quy định tại **Phụ lục 07** của văn bản này.

CHƯƠNG II

QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI THÀNH VIÊN KHI KẾT NỐI HỆ THỐNG CHUYỂN MẠCH ĐIỆN NGHIỆP VỤ

Điều 4. Điều kiện được kết nối Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ

1. Địa điểm chính đăng ký kết nối Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ phải là Trung tâm dữ liệu (TTDL) đặt tại Trụ sở chính, Chi nhánh của Thành viên đã đăng ký hoạt động với VSDC hoặc TTDL được Thành viên thuê đặt hệ thống tại nhà cung cấp dịch vụ. Địa điểm dự phòng kết nối Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ phải là TTDL có vị trí địa lý độc lập với điểm kết nối chính của Thành viên.

2. Điều kiện về cơ sở vật chất kỹ thuật tại điểm kết nối chính và dự phòng:

2.1. Trung tâm dữ liệu:

- Phải đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật về hoạt động của TTDL;

- Phải bảo đảm các điều kiện an ninh, môi trường và an toàn hệ thống: Khu vực riêng biệt, có hệ thống khóa từ hoặc thiết bị tương đương kiểm soát vào ra, hệ thống ghi hình; hệ thống báo cháy và chữa cháy chuyên dụng; hệ thống điều hòa không khí, theo dõi kiểm soát nhiệt độ và độ ẩm; hệ thống lưu điện và máy phát điện dự phòng chuyên dụng; hệ thống chống sét lan truyền.

2.2. Đường truyền kết nối:

Thành viên sử dụng hạ tầng đường truyền kết nối sẵn có cho Công giao tiếp trực tuyến với VSDC, bao gồm 01 đường truyền MPLS tốc độ 05 Mbps do Ban khách hàng tổ chức - Doanh nghiệp - Chi nhánh Tổng Công ty dịch vụ viễn thông - VNPT Vinaphone và 01 đường truyền MPLS tốc độ 05 Mbps do Chi nhánh Công ty TNHH một Thành viên viễn thông quốc tế FPT cung cấp.

Thành viên có thể thiết lập thêm hạ tầng đường truyền kết nối mới tùy theo nhu cầu của Thành viên.

2.3. Các thiết bị kết nối:

Thành viên sử dụng các thiết bị kết nối sẵn có với VSDC, bao gồm:

- 02 Router có cấu hình tối thiểu tương đương Cisco ISR 1000 Series với 02 cổng Ethernet;
- 01 Switch có cấu hình tối thiểu tương đương Cisco Catalyst 1000 Series;
- 02 Converter quang - điện có cấu hình tối thiểu FastEthernet 10/100Mbps.

Thành viên có thể sử dụng các thiết bị kết nối mới tùy theo nhu cầu của Thành viên.

2.4. Thành viên thực hiện tích hợp các điện nghiệp vụ được quy định chi tiết về mặt kỹ thuật tại **Phụ lục 07** với hệ thống phần mềm nghiệp vụ của Thành viên theo đúng các giao dịch đã đăng ký sử dụng qua Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ, hoàn thành việc thử nghiệm các giao dịch với VSDC và được VSDC chấp thuận trước khi đưa vào sử dụng.

2.5. Máy chủ MSP Client

Thành viên cần trang bị máy MSP Client mới, sử dụng độc lập, có cấu hình tối thiểu tương đương HP DL380G10 (Memory: 16GB, Storage: 256GB Solid-State Drive, 02 Ethernet10/100).

Máy MSP Client của Thành viên KHÔNG được sử dụng chung với các mục đích khác và không được cài đặt bất kỳ phần mềm nào khác ngoài các phần mềm sau:

- Hệ điều hành: Windows server 2016 hoặc mới hơn;
- Chương trình diệt virus: Kaspersky EndPoint Security 11 hoặc mới hơn;
- Java: Java Runtime Environment (JRE 1.8);
- Chương trình: MSP Client do VSDC cung cấp;
- Phần mềm truyền file, xử lý file giữa hệ thống của Thành viên với MSP Client do Thành viên phát triển, trang bị.

2.6. Có thiết bị dự phòng cho tất cả các thiết bị máy MSP Client, mạng, hệ thống điện và các thiết bị tin học khác liên quan đến hệ thống Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ.

3. Phải có 01 chữ ký số đại diện cho doanh nghiệp còn hiệu lực lưu trữ trong thiết bị USB Token hoặc thiết bị HSM được cung cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng để thực hiện truy cập Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ của VSDC.

4. Phải có tối thiểu 02 cán bộ tin học có chuyên môn về mạng máy tính (có chứng chỉ CCNA hoặc tương đương) để làm đầu mối liên hệ và phối hợp về kỹ thuật với VSDC.

Điều 5. Hồ sơ đăng ký kết nối Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ

Hồ sơ đăng ký kết nối Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ tại điểm kết nối chính, dự phòng hoặc thay đổi địa điểm kết nối bao gồm:

1. Bản đăng ký kết nối Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ tại điểm kết nối chính, dự phòng (mẫu tại **Phụ lục 02**), Bản đăng ký thay đổi địa điểm kết nối đối với trường hợp thay đổi địa điểm kết nối (mẫu tại **Phụ lục 03**).

2. Bản đăng ký thông tin tin truy cập Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ (mẫu tại **Phụ lục 04**).

3. Bản sao giấy chứng nhận chữ ký số đại diện cho doanh nghiệp được cung cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng và các tài liệu chứng minh cán bộ tin học đủ điều kiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 4 của văn bản này.

Điều 6. Hỗ trợ thiết lập Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ từ VSDC

1. Trong vòng ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký kết nối Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ đầy đủ và hợp lệ căn cứ vào dấu bưu điện hoặc ngày ký nhận trên sổ công văn tại VSDC, VSDC tiến hành kiểm tra thực tế điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật và niêm phong các thiết bị kết nối Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ của Thành viên.

2. Trong vòng ba (03) ngày làm việc sau ngày thực hiện kiểm tra, VSDC gửi cho Thành viên văn bản thông báo kế hoạch thử nghiệm và hướng dẫn cài đặt hệ thống để sử dụng Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ. Trường hợp điều kiện kỹ thuật của Thành viên chưa đáp ứng được yêu cầu, VSDC sẽ gửi văn bản thông báo và nêu rõ các hạng mục chưa đáp ứng yêu cầu.

3. Trong vòng một (01) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đợt thử nghiệm theo kế hoạch, VSDC sẽ gửi văn bản chấp thuận cho Thành viên sử dụng các giao dịch đã đăng ký qua Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ. Trường hợp thử nghiệm không đạt yêu cầu, VSDC sẽ thông báo rõ nội dung, lý do để Thành viên tiếp tục hoàn thiện.

Điều 7. Thay đổi/hủy thông tin đăng ký kết nối Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ

1. Trường hợp Thành viên thực hiện thay đổi/hủy thông tin truy cập Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ, thực hiện theo mẫu tại **Phụ lục 05** văn bản này.

2. Trường hợp Thành viên thực hiện bổ sung/hủy các giao dịch nghiệp vụ qua Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ, thực hiện theo mẫu tại **Phụ lục 06** văn bản này.

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của Thành viên

C. /
TR
OÁN
M
H. W

1. Quyền của Thành viên:

1.1. Được kết nối và thực hiện các nghiệp vụ qua Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ khi đáp ứng điều kiện được quy định tại Điều 4 của Quy định này trong thời gian từ 08h00' đến 17h00' các ngày làm việc.

1.2. Được cấp tài khoản đại diện của Thành viên để đăng nhập Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ và trao đổi thông tin giao dịch nghiệp vụ giữa hệ thống phần mềm nghiệp vụ của Thành viên và hệ thống của VSDC.

1.3. Được bảo mật các thông tin đăng nhập và thông tin nghiệp vụ thực hiện qua Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ.

1.4. Được tham gia vào các chương trình tập huấn và thử nghiệm chức năng Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ do VSDC tổ chức.

1.5. Được VSDC hỗ trợ về kỹ thuật khi kết nối Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ.

1.6. Được sử dụng chữ ký số để xác nhận dữ liệu trao đổi giữa hai bên đối với một số giao dịch nghiệp vụ được VSDC quy định.

1.7. Được VSDC gửi lại các điện nghiệp vụ đã gửi và nhận về từ Thành viên trong trường hợp hệ thống nghiệp vụ của Thành viên gặp sự cố cần hỗ trợ đối soát dữ liệu. Thành viên phải có văn bản gửi VSDC, trong đó nêu rõ nguyên nhân và khoảng thời gian yêu cầu gửi lại điện nghiệp vụ.

1.8. Được VSDC hỗ trợ xử lý các nghiệp vụ thông qua đường văn bản khi Thành viên có yêu cầu bằng văn bản trong trường hợp hệ thống nghiệp vụ của Thành viên không thể thực hiện được qua Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ.

1.9. Được VSDC kích hoạt điểm kết nối dự phòng trong trường hợp điểm kết nối chính gặp sự cố. Khi điểm kết nối chính gặp sự cố, Thành viên phải có văn bản đề nghị VSDC cho sử dụng điểm kết nối dự phòng và Thành viên phải thông báo lại VSDC để chuyển xử lý nghiệp vụ sang điểm kết nối chính sau khi khắc phục xong sự cố.

1.10. Được thay đổi địa điểm kết nối chính và dự phòng khi điểm kết nối mới đã đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 4 của văn bản này.

2. Nghĩa vụ của Thành viên:

2.1. Tuân thủ hướng dẫn về việc kết nối Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ, chính sách về an ninh bảo mật, các quy định về nghiệp vụ do VSDC ban hành và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2.2. Tuân thủ đúng quy định về chuẩn điện nghiệp vụ được quy định tại **Phụ lục 07** của văn bản này.

2.3. Không được thực hiện bất kỳ hành động nào làm ảnh hưởng đến hệ

thống Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ của VSDC và ảnh hưởng đến việc kết nối Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ của các Thành viên khác.

2.4. Bảo mật thông tin đăng nhập hệ thống do VSDC cung cấp và không đăng nhập Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ bằng thông tin đăng nhập của Thành viên khác.

2.5. Chỉ được sử dụng máy MSP Client để kết nối sử dụng chứng thư số với Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ.

2.6. Thành viên phải thông báo cho VSDC bằng văn bản ít nhất trước hai (02) ngày làm việc về kế hoạch sửa chữa, bảo trì, thay thế cho các thiết bị tin học và máy tính kết nối vào Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ.

2.7. Phải sử dụng dải địa chỉ mạng cho các thiết bị theo đúng quy hoạch của VSDC và không có quyền thay đổi các thông số của hệ thống.

2.8. Có nghĩa vụ trả lời các nghi vấn, hợp tác và cung cấp các chứng từ gốc liên quan đến các nghiệp vụ thực hiện trên Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ khi có yêu cầu của VSDC.

2.9. Có nghĩa vụ lưu trữ các điện nghiệp vụ được ký số sinh ra trong quá trình tạo giao dịch hoặc báo cáo trên Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ theo quy định lưu trữ đối với chứng từ điện tử. Các điện nghiệp vụ này sẽ được sử dụng trong trường hợp đối chứng những dữ liệu được ký số với VSDC.

2.10. Chịu sự kiểm tra, giám sát của VSDC về các vấn đề liên quan đến hoạt động của Thành viên trên Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ.

CHƯƠNG II

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, các bên liên quan liên hệ với VSDC để được hướng dẫn, giải quyết.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Quyết định ban hành “Hướng dẫn kết nối Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam” được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì sẽ áp dụng theo các văn bản mới.

3. Việc sửa đổi, bổ sung văn bản này do Tổng giám đốc VSDC quyết định sau khi được Hội đồng Thành viên VSDC chấp thuận.

Phụ lục 01

Hoạt động nghiệp vụ trên Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ của VSDC
(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-VSDC ngày ... tháng ... năm 2026 của
Tổng giám đốc Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam)

STT	Giao dịch	Điện nghiệp vụ áp dụng
1	Hoạt động Phong tỏa / Giải tỏa phong tỏa:	
1.1	Phong tỏa / giải tỏa phong tỏa chứng khoán	- MT524 - Yêu cầu phong tỏa / giải tỏa chứng khoán - MT548 - Xác nhận / Từ chối phong tỏa / giải tỏa chứng khoán
1.2	Phong tỏa / giải tỏa phong tỏa tiền	- MT199 - Yêu cầu phong tỏa / giải tỏa tiền - MT199 - Xác nhận / Từ chối phong tỏa / giải tỏa tiền
2	Thông báo kết quả khớp lệnh giao dịch:	
2.1	Chỉ thị thanh toán giao dịch bán	- MT543 - Chỉ thị thanh toán giao dịch bán
2.2	Chỉ thị thanh toán giao dịch mua	- MT541 - Chỉ thị thanh toán giao dịch mua
3	Tra xuất trạng thái điện nghiệp vụ:	- MT199/MT599 - Yêu cầu tra soát trạng thái điện nghiệp vụ - MT199/MT599 - Kết quả tra soát trạng thái điện nghiệp vụ
4	Tra xuất báo cáo đối chiếu điện nghiệp vụ:	- MT599 - Yêu cầu tra xuất báo cáo thống kê - MT599 - Thông tin tra xuất báo cáo thống kê - FileAct - Kết quả tra xuất báo cáo thống kê

10/01/2026
LƯU KÝ
CI

Mẫu Bản đăng ký kết nối Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ của VSDC
(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-VSDC ngày ... tháng ... năm 2026 của
Tổng giám đốc Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm.....

BẢN ĐĂNG KÝ KẾT NỐI
HỆ THỐNG CHUYỂN MẠCH ĐIỆN NGHIỆP VỤ

Kính gửi: Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam

Tên Tổ chức:

Tên giao dịch:

Tên viết tắt:

Địa chỉ Trụ sở chính:

Địa chỉ Chi nhánh (nếu có):

Điện thoại liên hệ: Fax:

Xét thấy Công ty/Ngân hàng..... đã đáp ứng đầy đủ các điều kiện để kết nối Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ, chúng tôi đề nghị được đăng ký kết nối Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ của VSDC như sau:

I. Địa điểm đăng ký kết nối:

1. Địa điểm đăng ký điểm kết nối chính:
2. Địa điểm đăng ký điểm kết nối dự phòng:

II. Các giao dịch đăng ký sử dụng qua Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ:

STT	Giao dịch	Điện nghiệp vụ áp dụng
1	Hoạt động Phong tỏa / Giải tỏa phong tỏa:	
1.1	Phong tỏa / giải tỏa phong tỏa chứng khoán	- MT524 - Yêu cầu phong tỏa / giải tỏa chứng khoán - MT548 - Xác nhận / Từ chối phong tỏa / giải tỏa chứng khoán
1.2	Phong tỏa / giải tỏa phong tỏa tiền	- MT199 - Yêu cầu phong tỏa / giải tỏa tiền - MT199 - Xác nhận / Từ chối phong tỏa / giải tỏa tiền

2	Thông báo kết quả khớp lệnh giao dịch:	
2.1	Chỉ thị thanh toán giao dịch bán	- MT543 - Chỉ thị thanh toán giao dịch bán
2.2	Chỉ thị thanh toán giao dịch mua	- MT541 - Chỉ thị thanh toán giao dịch mua
3	Tra xuất trạng thái điện nghiệp vụ:	- MT199/MT599 - Yêu cầu tra soát trạng thái điện nghiệp vụ - MT199/MT599 - Kết quả tra soát trạng thái điện nghiệp vụ
4	Tra xuất báo cáo đối chiếu điện nghiệp vụ:	- MT599 - Yêu cầu tra xuất báo cáo thống kê - MT599 - Thông tin tra xuất báo cáo thống kê - FileAct - Kết quả tra xuất báo cáo thống kê

III. Cam kết:

Công ty Chứng khoán/Ngân hàng cam kết:

- Tuân thủ tuyệt đối Hướng dẫn kết nối Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ do VSDC ban hành;
- Tuân thủ các quy định hiện hành liên quan đến hoạt động nghiệp vụ của VSDC;
- Đáp ứng các điều kiện về kết nối của VSDC;
- Không có các hành vi làm ảnh hưởng đến hoạt động nghiệp vụ trên hệ thống mạng Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ của VSDC;
- Cước sử dụng dịch vụ hàng tháng của Công ty Chứng khoán/Ngân hàng tại phía đầu mạng của VSDC sẽ được Công ty Chứng khoán/Ngân hàng thanh toán đầy đủ cho nhà cung cấp kết nối trên cơ sở tổng cước thực tế tại đầu mạng của VSDC phân bổ đều cho tất cả các Công ty Chứng khoán/Ngân hàng tham gia mạng trong tháng đó;
- Chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu hệ thống công nghệ thông tin tại Công ty chứng khoán/Ngân hàng chúng tôi phát sinh sự cố làm ảnh hưởng đến hệ thống Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ của VSDC.

TỔNG GIÁM ĐỐC/GIÁM ĐỐC

(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)

TY
JUT
HOA
AM
TP.

Mẫu đơn xin thay đổi địa điểm kết nối Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ
(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-VSDC ngày ... tháng ... năm 2026 của
Tổng giám đốc Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN XIN THAY ĐỔI

ĐỊA ĐIỂM KẾT NỐI HỆ THỐNG CHUYỂN MẠCH ĐIỆN NGHIỆP VỤ

Kính gửi: Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam

Tên Tổ chức

Tên giao dịch :

Trụ sở chính:

Điện thoại:

Fax

Xét thấy Công ty/Ngân hàng..... đã đáp ứng đầy đủ các điều kiện để tham gia
kết nối Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ tại địa điểm kết nối mới, chúng tôi xin
được thay đổi điểm kết nối như sau:

I. Địa điểm kết nối cũ:

II. Địa điểm đăng ký kết nối mới:

III. Lý do thay đổi:

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm với các nội dung trên.

....., ngày..... tháng..... năm.....

TỔNG GIÁM ĐỐC/GIÁM ĐỐC

(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)



**Mẫu đăng ký thông tin truy cập Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ của
VSDC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-VSDC ngày ... tháng ... năm 2026 của
Tổng giám đốc Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG TIN TRUY CẬP HỆ THỐNG CHUYỂN MẠCH ĐIỆN NGHIỆP VỤ

Kính gửi: Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam

Tên Tổ chức

Tên giao dịch :

Trụ sở chính:

Điện thoại:

Fax

Chúng tôi xin đăng ký:

1. Thông tin truy cập:

- Tên Tổ chức:

- Điện thoại: Fax:

- Chữ ký số được cấp bởi:

- SerialNr:

2. Cán bộ Tin học:

- Họ tên: Chức vụ:

Email: Điện thoại:

- Họ tên: Chức vụ:

Email: Điện thoại:

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm với các nội dung đăng ký trên.

.....ngày.....tháng.....năm.....

TỔNG GIÁM ĐỐC/GIÁM ĐỐC

(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)

**Mẫu đơn xin thay đổi/hủy thông tin truy nhập Hệ thống chuyển mạch điện
nghiệp vụ của VSDC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-VSDC ngày ... tháng ... năm 2026 của
Tổng giám đốc Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**ĐƠN XIN THAY ĐỔI/HỦY THÔNG TIN TRUY NHẬP
HỆ THỐNG CHUYỂN MẠCH ĐIỆN NGHIỆP VỤ**

Kính gửi: Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam

Tên Tổ chức.....

Tên giao dịch :

Trụ sở chính:.....

Điện thoại:

Fax

Chúng tôi xin thay đổi/hủy thông tin truy cập sau:

I. Thông tin đã đăng ký:

- Tên Tổ chức:
- Điện thoại: Fax:
- Chữ ký số được cấp bởi:
- SerialNr:

II. Thông tin thay đổi/hủy:

- Tên Tổ chức:
- Điện thoại: Fax:
-

III. Lý do thay đổi/hủy:

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm với các nội dung đăng ký trên.

.....,ngày.....tháng.....năm.....

TỔNG GIÁM ĐỐC/GIÁM ĐỐC

(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)

**Mẫu Bản đăng ký bổ sung/hủy các giao dịch sử dụng qua Hệ thống chuyển
mạch điện nghiệp vụ của VSDC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-VSDC ngày ... tháng ... năm 2026 của
Tổng giám đốc Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm.....

**BẢN ĐĂNG KÝ BỔ SUNG/HỦY CÁC GIAO DỊCH SỬ DỤNG QUA
HỆ THỐNG CHUYỂN MẠCH ĐIỆN NGHIỆP VỤ**

Kính gửi: Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam

Tên Tổ chức:

Tên giao dịch:

Tên viết tắt:

Địa chỉ Trụ sở chính:

Địa chỉ Chi nhánh (nếu có):

Điện thoại liên hệ: Fax

Chúng tôi đề nghị được đăng ký bổ sung/hủy các giao dịch sử dụng qua Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ của VSDC như sau:

I. Địa điểm đăng ký kết nối:

II. Các giao dịch bổ sung/hủy đăng ký sử dụng qua Hệ thống chuyển mạch điện nghiệp vụ:

STT	Giao dịch	Điện nghiệp vụ áp dụng
1	Hoạt động Phong tỏa / Giải tỏa phong tỏa:	
1.1	Phong tỏa / giải tỏa phong tỏa chứng khoán	- MT524 - Yêu cầu phong tỏa / giải tỏa chứng khoán - MT548 - Xác nhận / Từ chối phong tỏa / giải tỏa chứng khoán

43
ÔN
NG
VÀ
NG
IẾT
31/11

1.2	Phong tỏa / giải tỏa phong tỏa tiền	- MT199 - Yêu cầu phong tỏa / giải tỏa tiền - MT199 - Xác nhận / Từ chối phong tỏa / giải tỏa tiền
2	Thông báo kết quả khớp lệnh giao dịch:	
2.1	Chỉ thị thanh toán giao dịch bán	- MT543 - Chỉ thị thanh toán giao dịch bán
2.2	Chỉ thị thanh toán giao dịch mua	- MT541 - Chỉ thị thanh toán giao dịch mua
3	Tra xuất trạng thái điện nghiệp vụ:	- MT199/MT599 - Yêu cầu tra soát trạng thái điện nghiệp vụ - MT199/MT599 - Kết quả tra soát trạng thái điện nghiệp vụ
4	Tra xuất báo cáo đối chiếu điện nghiệp vụ:	- MT599 - Yêu cầu tra xuất báo cáo thống kê - MT599 - Thông tin tra xuất báo cáo thống kê - FileAct - Kết quả tra xuất báo cáo thống kê

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm với các nội dung đăng ký trên.

TỔNG GIÁM ĐỐC/GIÁM ĐỐC
(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)

Y
ÚT
HO/
AM
TP

TÀI LIỆU KỸ THUẬT QUY ĐỊNH PHƯƠNG THỨC TRAO ĐỔI VÀ CHUẨN ĐIỆN NGHIỆP VỤ QUA HỆ THỐNG CHUYỂN MẠCH ĐIỆN NGHIỆP VỤ CỦA VSDC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-VSDC ngày ... tháng ... năm 2026 của
Tổng giám đốc Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam)*

MỤC LỤC

1.	MÔ HÌNH KẾT NỐI.....	4
1.1	Yêu cầu về hạ tầng	4
1.1.1	Đường truyền kết nối.....	4
1.1.2	Các thiết bị kết nối.....	4
1.1.3	Máy VSDC.MSP Client.....	4
1.1.4	Thiết bị ký số.....	4
1.2	Mô hình giao thức kết nối	4
1.3	Giao thức điện tín ISO 15022.....	6
1.3.1	Cấu trúc File FIN.....	6
1.3.2	Quy định về bộ ký tự hợp lệ và quy tắc chuyển đổi Tiếng Việt.....	9
1.3.3	Cấu trúc File PAR	15
2.	QUI TRÌNH NGHIỆP VỤ	17
2.1	Phong tỏa và xác nhận phong tỏa tài sản.....	17
2.1.1	Luồng nghiệp vụ.....	17
2.1.2	Yêu cầu phong tỏa chứng khoán: Điện MT524 (Intra-Position Instruction).....	17
2.1.3	Xác nhận/Từ chối phong tỏa chứng khoán: Điện MT548 (Settlement Status and Processing Advice).....	19
2.1.4	Yêu cầu và xác nhận phong tỏa tiền: Điện MT199	22
2.2	Giải tỏa phong tỏa và xác nhận giải tỏa tài sản	24
2.2.1	Yêu cầu giải tỏa phong tỏa chứng khoán: Điện MT524.....	24
2.2.2	Xác nhận/Từ chối giải tỏa phong tỏa chứng khoán: Điện MT548	25
2.2.3	Yêu cầu giải tỏa tiền: Điện MT199	25
2.2.4	Xác nhận giải tỏa tiền: Điện MT199	26
2.3	Thông báo kết quả khớp lệnh giao dịch	26
2.3.1	Luồng nghiệp vụ.....	26
2.3.2	Hướng dẫn thanh toán giao dịch Bán: Điện MT543 (Deliver Against Payment)	27
2.3.3	Hướng dẫn thanh toán giao dịch Mua: Điện MT541 (Receive Against Payment).....	29
2.4	Tra soát trạng thái xử lý điện nghiệp vụ.....	32



2.4.1	Luồng quy trình tra soát trạng thái (Query-Response Flow).....	32
2.4.2	Đặc tả kỹ thuật điện tra soát (MT599/MT199 Inquiry).....	33
2.4.3	Đặc tả kỹ thuật điện phản hồi (MT599/MT199 Response).....	33
2.4.4	Bộ mã trạng thái và lý do	34
2.5	Báo cáo đối chiếu điện	34
2.5.1	Báo cáo thống kê điện đi - đến	34
2.5.2	Đặc tả kỹ thuật điện yêu cầu báo cáo thống kê – MT599	34
2.5.3	Đặc tả kỹ thuật điện phản hồi (MT599 Response).....	35
2.5.4	Bộ mã trạng thái và lý do	35

Thuật ngữ và từ viết tắt

Thuật ngữ	Diễn giải
NĐT	Nhà đầu tư
VSDC	Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam
SGDCK	Sở giao dịch chứng khoán
CTCK	Công ty chứng khoán
NHLK	Ngân hàng lưu ký
STP	Cổng giao tiếp trực tuyến giữa VSDC với Thành viên
VSDC.MSP	VSDC Message Switching Platform, hệ thống chuyển mạch điện tín giữa các Thành viên.

1. MÔ HÌNH KẾT NỐI

1.1 Yêu cầu về hạ tầng

1.1.1 Đường truyền kết nối

Thành viên sử dụng hạ tầng đường truyền kết nối sẵn có cho Cổng giao tiếp trực tuyến (STP) với VSDC, bao gồm 01 đường truyền MPLS tốc độ 05 Mbps do Ban khách hàng tổ chức - Doanh nghiệp - Chi nhánh Tổng Công ty dịch vụ viễn thông - VNPT Vinaphone và 01 đường truyền MPLS tốc độ 05 Mbps do Chi nhánh Công ty TNHH một Thành viên viễn thông quốc tế FPT cung cấp.

Thành viên có thể thiết lập thêm hạ tầng đường truyền kết nối mới tùy theo nhu cầu của Thành viên.

1.1.2 Các thiết bị kết nối

Thành viên sử dụng các thiết bị kết nối sẵn có với VSDC, bao gồm:

- 02 Router có cấu hình tối thiểu tương đương Cisco ISR 1000 Series với 02 cổng Ethernet;
- 01 Switch có cấu hình tối thiểu tương đương Cisco Catalyst 1000 Series;
- 02 Converter quang - điện có cấu hình tối thiểu FastEthernet 10/100Mbps.

Thành viên có thể sử dụng các thiết bị kết nối mới tùy theo nhu cầu của Thành viên.

1.1.3 Máy VSDC.MSP Client

Thành viên cần trang bị máy VSDC.MSP Client mới, sử dụng độc lập, có cấu hình tối thiểu tương đương HP DL380G10 (Memory: 16GB, Storage: 256GB Solid-State Drive, 02 Ethernet10/100).

Máy VSDC.MSP Client của Thành viên KHÔNG được sử dụng chung với các mục đích khác và không được cài đặt bất kỳ phần mềm nào khác ngoài các phần mềm sau:

- Hệ điều hành: Windows server 2016 hoặc mới hơn;
- Chương trình diệt virus: Kaspersky EndPoint Security 11 hoặc mới hơn;
- Java: Java Runtime Environment (JRE 1.8);
- Chương trình: VSDC.MSP Client do VSDC cung cấp;
- Phần mềm truyền file, xử lý file giữa hệ thống của Thành viên với VSDC.MSP Client do Thành viên phát triển, trang bị.

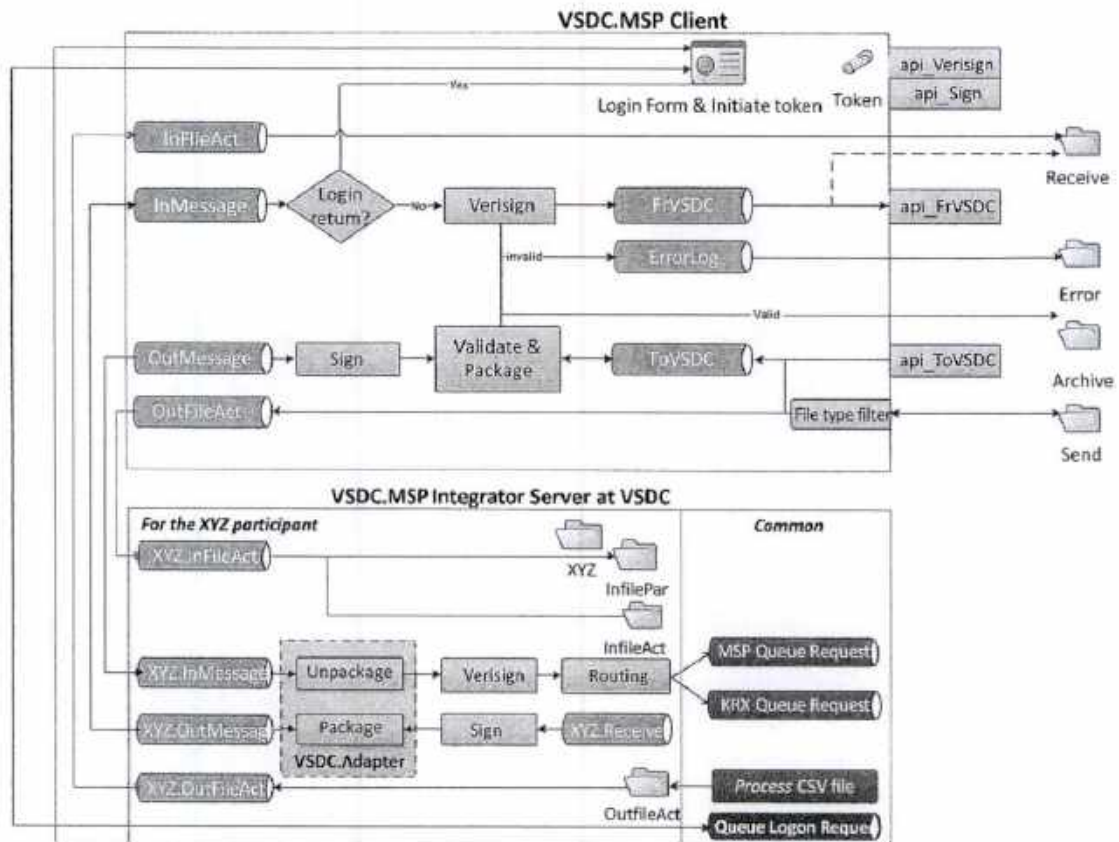
1.1.4 Thiết bị ký số

Thành viên cần trang bị 01 thiết bị USB Token mới với chữ ký số đại diện cho doanh nghiệp còn hiệu lực được cung cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số để truy cập hệ thống.

1.2 Mô hình giao thức kết nối

Dưới đây là mô hình các giao thức kết nối trao đổi thông tin nghiệp vụ của hệ thống VSDC.MSP với hệ thống quản lý của CTCK, NHLK:

542
TỔ
ÔNG
Ý V
NG
VỊ
GIA



Trong sơ đồ này:

VSDC.MSP Client: Là phần mềm giao tiếp của VSDC cài đặt tại Thành viên (CTCK, NHLK) với các tính năng sau:

- Login Form & Initiate token: Là trang web để cán bộ quản trị có thẩm quyền login activate token (cắm vào máy cài đặt phần mềm). Chỉ sau khi login thành công thì phiên làm việc giữa Thành viên và VSDC mới được thực hiện.
- Đối với Thành viên sử dụng tích hợp qua file truyền thống (tương tự sử dụng VSDC_GatewayClient hiện tại) sẽ giao tiếp qua các thư mục con **send**, **receive**, **archive**, và **error**. Các thư mục này phục vụ các mục đích sau:
 - **Thư mục Send:** Phần mềm VSDC.MSP Client sử dụng thư mục Send để làm trạm trung chuyển điện nghiệp vụ gửi từ hệ thống BackOffice của Thành viên lên hệ thống VSDC.MSP. Khi nhân viên nghiệp vụ thực hiện một giao dịch, hệ thống BackOffice của Thành viên phải thực hiện tạo một điện tương ứng với giao dịch đó theo quy chuẩn VSDC yêu cầu và chuyển vào thư mục Send. Trong một chu kỳ nhất định, phần mềm VSDC.MSP Client sẽ tự động quét thư mục này và gửi điện trong thư mục lên hệ thống VSDC.MSP của VSDC.
 - **Thư mục Receive:** Chứa các điện nghiệp vụ nhận được từ hệ thống VSDC.MSP của VSDC gửi về cho hệ thống của Thành viên, hệ thống BackOffice của Thành viên sẽ phải tự động quét liên tục thư mục này để nhận các điện mới khi có phát sinh.
 - **Thư mục Archive:** Chứa các tệp tin FIN và FileAct sẽ tự động chuyển vào thư mục archive.
 - **Thư mục Error:** VSDC.MSP Client tự động chuyển điện sang thư mục Error trong trường hợp việc gửi điện từ VSDC.MSP Client lên VSDC.MSP của VSDC bị lỗi.
- Đối với Thành viên sử dụng tích hợp trực tiếp bằng API:
 - OpenAPI api_FrVSDC sẽ sử dụng để nhận message từ VSDC gửi đến Thành viên.

- OpenAPI api_ToVSDC sử dụng để chuyển dữ liệu từ hệ thống của Thành viên lên VSDC.
- Các chức năng xử lý ngầm gồm: tự động ký, kiểm tra chữ ký, đóng gói trao đổi thông tin với hệ thống VSDC.MSP tại VSDC

Phương thức kết nối qua API sẽ đáp ứng cho nhu cầu đối với các Thành viên có khối lượng sử dụng điện nghiệp vụ lớn. Tuy nhiên, do tính cấp thiết về thời gian nên ở giai đoạn đầu Thành viên chỉ sử dụng tích hợp qua file truyền thống (tương tự sử dụng VSDC_GatewayClient hiện tại). Do đó, Tài liệu kỹ thuật hướng dẫn tích hợp qua API sẽ được VSDC công bố vào tháng 3/2026, việc tích hợp qua API sẽ được thực hiện ở giai đoạn 2 từ tháng 3/2026-12/2026.

VSDC.MSP Integration Server tại VSDC khi thực hiện triển khai đầy đủ sẽ bao gồm:

- Thực hiện nhận diện định tuyến thông tin của Thành viên gửi đến:
 - Định tuyến vào hệ thống quản trị VSDC.MSP đối với các điện trao đổi giữa các Thành viên với nhau.
 - Định tuyến vào hệ thống KRX cho các điện nghiệp vụ thuộc thị trường giao dịch chứng khoán cơ sở, phái sinh.
 - Định tuyến vào hệ thống trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ cho các điện nghiệp vụ thuộc thị trường giao dịch trái phiếu riêng lẻ.
 - Định tuyến vào hệ thống chứng chỉ carbon cho các điện nghiệp vụ thuộc thị trường carbon.
- Thực hiện nhận thông tin từ hệ thống STP hiện tại của VSDC gửi đến để chuyển tiếp cho Thành viên.

Ghi chú: Giai đoạn đầu Integration Server tại VSDC sẽ giới hạn chỉ xử lý định tuyến trao đổi thông tin giữa các Thành viên với nhau. Khi triển khai đầy đủ hệ thống Integration Server tại VSDC cho phép Thành viên chỉ sử dụng một cổng kết nối đến VSDC duy nhất cho các loại nghiệp vụ trao đổi thông tin khác nhau – tận dụng tối đa lợi ích từ đầu tư hạ tầng xử lý tốc độ cao.

1.3 Giao thức điện tín ISO 15022

Hệ thống của Thành viên sẽ thực hiện gửi và nhận điện nghiệp vụ qua VSDC.MSP Client bằng cách tự động quét để nhận về và gửi file lên hệ thống thư mục được thiết lập trên VSDC.MSP Client.

Các file hay message phải tuân theo cấu trúc điện FIN được mô tả tại Mục 1.3.1 và nguyên tắc chuyển đổi tiếng Việt tại Mục 1.3.2 dưới đây.

1.3.1 Cấu trúc File FIN

1.3.1.1 Quy định về cấu trúc điện FIN chuẩn gửi lên VSDC

Các điện nghiệp vụ trao đổi giữa hệ thống của VSDC và Thành viên được thể hiện dưới dạng điện FIN. Một điện FIN gửi lên hệ thống VSDC gồm những BLOCK sau:

```
{1: BASIC HEADER BLOCK}
{2: APPLICATION HEADER BLOCK}
{4: TEXT BLOCK}
{5: TRAILER BLOCK}
```

Quy định nội dung của các BLOCK như sau:

- Block 1: {1: BASIC HEADER BLOCK}

```
{1: F 01 BICCODE1XXXXX 2222 123456}
```

```
(a) (b) (c) (d) (e) (f)
```

(a) Block Identifier

Điền giá trị '1:'.

(b) Application Identifier

Điền giá trị 'F'.

(c) Service Identifier

Điền giá trị '01'.

(d) Sender's Financial Entity Identifier with Logical Terminal Identifier (always A)

Giá trị BICCODE của bên gửi

(e) Session Number

Mã phiên

(f) Input Sequence Number (ISN)

Số thứ tự của điện gửi trong phiên (tự tăng)

Ghi chú: Trong 1 phiên, Thành viên phải đảm bảo các điện gửi lên phải khác nhau về số thứ tự trong phiên

- Block 2: {2: APPLICATION HEADER BLOCK}

{2: I 103 BICCODE1XXXX N 2 X}

(a) (b) (c) (d) (e) (f) (g)

(a) Block Identifier

Điền giá trị '2'.

(b) Input Identifier

Điền giá trị 'I'.

(c) Message Type

Điền giá trị mã điện MT

(d) Receiver's Financial Entity Identifier with Logical Terminal Identifier (always X)

Địa chỉ bên nhận

(e) Message Priority

Nhận giá trị N (Thông thường)

(f) Delivery monitoring

Không sử dụng

(g) Obsolescence Period (optionally)

Không sử dụng

- Block 4: {4: TEXT BLOCK}

Điền nội dung điện.

Ghi chú: Tất cả các Ví dụ nêu trong quy trình nghiệp vụ dưới đây chỉ đưa thông tin trong Block này.

- Block 5: {5: TRAILER BLOCK}

Không quy định thông tin (điền theo mẫu trong Ví dụ dưới)

Ví dụ:

{1:F01VSDC001XNAXXX0020000021}{2:I500VSDCSVN6XXXXN}{4:

...

-}{5:{MAC:00000000}{CHK:F1DBCA886BBF}{TNG:}}

1.3.1.2 Quy định về cấu trúc điện FIN chuẩn gửi chuyển tiếp từ VSDC về cho Thành viên

Các điện nghiệp vụ trao đổi giữa hệ thống VSDC.MSP của VSDC và Thành viên được thể hiện dưới dạng điện FIN (File dữ liệu .fin). Một điện FIN gửi lên hệ thống VSDC gồm những BLOCKs tương tự như mô tả ở mục 2.1.1 nhưng với một số điểm khác biệt ở BLOCK1 và BLOCK 2:

- **Block 1: {1: BASIC HEADER BLOCK}**

{1: F 01 BICCODE1XXXX 2222 123456}

(a) (b) (c) (d) (e) (f)

(a) Block Identifier

Giá trị là '1'.

(b) Application Identifier

Giá trị là 'F'.

(c) Service Identifier

Giá trị là '01'.

(d) Receiver's Financial Entity Identifier with Logical Terminal Identifier

Địa chỉ nhận, thông thường là VSDCBICCODE

(e) Output Session Number

4 ký tự số đại diện cho phiên trao đổi

(f) Output Sequence Number (OSN)

Số thứ tự của điện gửi trong phiên (tự tăng)

Ghi chú: Trong 1 phiên, số thứ tự này là duy nhất.

- **Block 2: {2: APPLICATION HEADER BLOCK}**

{2: O 103 1200 160101 BICCODE1AXXX 2222 123456 160101 1201 N}

(a) (b) (c) (d) (e) (f) (g) (h) (i) (j) (k)

(a) Số hiệu block, lấy giá trị là 2

(b) O cho "output", hoặc nhận từ bên gửi

(c) Loại điện

(d) Thời điểm gửi tính theo mốc thời gian của bên gửi

(e) Ngày gửi

(f) (g) (h) Message Input Reference (MIR) gồm BICCODE bên gửi, số hiệu phiên và số thứ tự của điện¹

(i) Ngày nhận theo mốc thời gian bên nhận

(j) Giờ nhận theo mốc thời gian bên nhận

(k) Không sử dụng, thường là N

1.3.1.3 Quy định mã BICCODE

Mã BICCODE của các Thành viên gồm 8 ký tự được cấp theo nguyên tắc sau:

VSDC[3 ký tự Mã Thành viên của Thành viên][X]

Ví dụ: VSDC001X, VSDC401X

Tra cứu danh sách mã Thành viên tại:

<https://vsd.vn/vi/ms?tab=3&page=1>

Mã BICCODE của VSDC cho hệ thống VSDC.MSP là VSDCSVN6

1.3.1.4 ACK/NAK message từ VSDC

Nội dung điện ACK/NAK bao gồm 02 phần chính: Phần ACK/NAK và nội dung điện MT nghiệp vụ Client gửi lên.

Cấu trúc thông tin phần ACK/NAK gồm Block 1 (Basic Header) và Block 4 (Text Block)

Block 1. Tương tự điện nghiệp vụ gửi từ Thành viên lên VSDC nhưng (c) lấy giá trị là 21

{1: F 21 BICCODE1XXXX 2222 123456}

(a) (b) (c) (d) (e) (f)

Block 4. Tổ chức như sau

Tag	Field	Description
177	date-time	Thời gian điện ACK/NAK phản hồi
451	accept-reject	0 = accepted (ACK) 1 = rejected (NAK)
405	rejection-reason	Chi tiết lỗi nếu giá trị của thẻ 451=1

Ví dụ điện NAK

{1:A21VSDCSVN6AXXX0018000015}{4:{177:9703051524}{451:1}{405:H80}}

{1:A21VSDCSVN6AXXX0018000015}	Basic Header
{4:{177:9703051524}}	Text Block
{451:1}	
{405:H80}	Mã lỗi

Ví dụ điện ACK gửi về Thành viên

{1:F21VSDC404XAXXX0020000021}{4:{177:20140314 17:28:37}{451:0}}{1:F01VSDC404XAXXX0020000021}{2:I598VSDCSVN6AXXXN}{4:
...
-}{5:{MAC:00000000}{CHK:F1DBCA886BBF}{TNG:}}

Ví dụ điện NAK gửi về Thành viên

{1:F21VSDC404XAXXX0020000021}{4:{177:20140314 17:27:49}{451:1}{405:NAK
[REQUESTID:
duplicate]}}{1:F01VSDC404XAXXX0020000021}{2:I598VSDCSVN6AXXXN}{4:
...
-}{5:{MAC:00000000}{CHK:F1DBCA886BBF}{TNG:}}

1.3.2 Quy định về bộ ký tự hợp lệ và quy tắc chuyển đổi Tiếng Việt

1.3.2.1 Bộ ký tự hợp lệ

Các ký tự sau được coi là hợp lệ sử dụng trong nội dung của điện nghiệp vụ:

a b c d e f g h i j k l m n o p q r s t u v w x y z

A B C D E F G H I J K L M N O P Q R S T U V W X Y Z

0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

/ - ? : () , ' +

<Cr> (<carriage return>) <Space>

1.3.2.2 Quy tắc chuyển đổi Tiếng Việt:

Theo qui tắc này các ký tự tiếng Việt sẽ không được phép xuất hiện trực tiếp nên phải có nguyên tắc áp dụng để chuyển đổi từ tiếng Việt thành các ký tự latin.

Luật chuyển đổi từ chữ cái tiếng Việt sang ký tự latin thể hiện ở bảng dưới. Theo đó bên gửi sẽ phải thực hiện chuyển đổi từ tiếng Việt sang ký tự latin và bên nhận sẽ thực hiện chuyển đổi ngược lại.

Để báo cho bên nhận biết để thực hiện chuyển đổi, bên gửi sẽ sử dụng thêm ký tự chấm hỏi (?) vào trước và sau ký tự cần chuyển đổi.

Mỗi ký tự tiếng Việt cần chuyển đổi sẽ ánh xạ một-một với nhóm ký tự latin tương ứng (theo nguyên tắc đánh máy telex của bộ gõ tiếng Việt đang áp dụng hoặc là mã 4 ký tự unicode Basic Latin và Latin-1 Supplement – tham khảo mô tả cụ thể bộ mã unicode này tại địa chỉ https://en.wikipedia.org/wiki/List_of_Unicode_characters).

Độ dài ký tự sẽ được tính trên cơ sở chuỗi ký tự Latin sau khi được chuyển đổi theo quy định.

1.3.2.3 Quy tắc chuyển đổi các ký tự đặc biệt:

Ký tự tiếng Việt	Ký tự latin
Ã	?AW?
ã	?aw?
Ơ	?OW?
ơ	?ow?
Ư	?UW?
ư	?uw?
Â	?AA?
â	?aa?
Ô	?OO?
ô	?oo?
Ê	?EE?
ê	?ee?
À	?AF?
Á	?AS?
Ả	?AR?
Ã	?AX?
À	?AJ?
à	?af?
á	?as?
ả	?ar?
ã	?ax?

Ký tự tiếng Việt	Ký tự latin
ạ	?aj?
À	?AAF?
Á	?AAS?
Â	?AAR?
Ã	?AAX?
Ậ	?AAJ?
à	?aaf?
á	?aas?
â	?aar?
ã	?aax?
ậ	?aaj?
Ă	?AWF?
Ằ	?AWS?
Ẵ	?AWR?
Ẳ	?AWX?
Ẵ	?AWJ?
ằ	?awf?
ắ	?aws?
ẳ	?awr?
ẵ	?awx?
ẵ	?awj?
Đ	?DD?
đ	?dd?
È	?EF?
É	?ES?
Ê	?ER?
Ë	?EX?
Ệ	?EJ?
è	?ef?
é	?es?
ê	?er?
ë	?ex?
ẹ	?ej?
Ê	?EEF?
Ê	?EES?

Ký tự tiếng Việt	Ký tự latin
Ê	?EER?
Ễ	?EEX?
Ệ	?EEJ?
ề	?eef?
é	?ees?
ê	?eer?
ễ	?eex?
ệ	?eej?
Ì	?IF?
Í	?IS?
Î	?IR?
Ī	?IX?
Ĭ	?IJ?
ì	?if?
í	?is?
î	?ir?
ī	?ix?
ĭ	?ij?
Ò	?OF?
Ó	?OS?
Ô	?OR?
Õ	?OX?
Ọ	?OJ?
ò	?of?
ó	?os?
ô	?or?
õ	?ox?
ọ	?oj?
Ồ	?OOF?
Ó	?OOS?
Ô	?OOR?
Õ	?OOX?
Ọ	?OOJ?
ồ	?oof?
ố	?oos?



Ký tự tiếng Việt	Ký tự latin
ố	?oor?
ỗ	?oox?
ộ	?ooj?
Ỗ	?OWF?
Ổ	?OWS?
Ỗ	?OWR?
Ỗ	?OWX?
Ợ	?OWJ?
ờ	?owf?
ở	?ows?
ờ	?owr?
ở	?owx?
ợ	?owj?
Ù	?UF?
Ú	?US?
Ủ	?UR?
Ũ	?UX?
Ụ	?UJ?
ù	?uf?
ú	?us?
ủ	?ur?
ũ	?ux?
ụ	?uj?
Ừ	?UWF?
Ứ	?UWS?
Ừ	?UWR?
Ừ	?UWX?
Ự	?UWJ?
ừ	?uwf?
ứ	?uws?
ừ	?uwr?
ừ	?uwx?
ự	?uwj?
Ỡ	?yf?
Ỡ	?ys?

Ký tự tiếng Việt	Ký tự latin
ỹ	?yx?
ƣ	?yj?
ỷ	?yr?
Ỡ	?YF?
Ỡ	?YS?
Ỡ	?YX?
Ỡ	?YJ?
Ỡ	?YR?
/	?_?
&	?_38?
#	?_35?
%	?_37?
\	?_92?
*	?_39?
“	?_34?
@	(at)

VD1: Chuỗi ký tự gốc mà bên gửi tạo trước khi thực hiện chuyển đổi: 4 ký tự

KHÓA

Điện ISO 15022 sau khi chuyển đổi: 7 ký tự

KH?OS?A

Chuỗi ký tự bên nhận chuyển đổi lại: 4 ký tự

KHÓA

VD 2: Chuỗi ký tự gốc mà bên gửi tạo trước khi thực hiện chuyển đổi

CÔNG TY SỬA

Điện ISO 15022 sau khi chuyển đổi

C?OO?NG TY S?UWX?A

Chuỗi ký tự bên nhận chuyển đổi lại:

CÔNG TY SỬA

1.3.2.4 Bộ mã lỗi:

Bảng dưới đây mô tả những mã lỗi có thể được gửi trong điện NAK. Mã lỗi được đặt trong trường 405 trong điện NAK:

Mã lỗi	Ý nghĩa
T02	Lỗi không xác định.
T31	Sai kiểu dữ liệu
T32	Biccode không đúng

T33	Dữ liệu nhập vào quá dài
T44	Không tìm thấy Thành viên
T75	Không xác định được nghiệp vụ
T83	User chưa được đăng ký
T84	User không có quyền thực hiện nghiệp vụ
T98	Mã điện bị trùng

1.3.3 Cấu trúc File PAR

Cấu trúc file .par gửi kèm với kết quả báo cáo như sau:

Tên	Loại dữ liệu	Ghi chú - Độ dài hoặc giá trị cho phép
SwiftTime	DateTime	<!SWIFTTIME> Thời điểm xử lý tại VSDC Gateway ISO 8601 datetime format <YYYY-MM-DD>T<HH:MM> Ví dụ: 2007-04-05T14:30
NonRep	Boolean	Mặc định là FALSE string matches "FALSE" "TRUE"
DeliveryTime	DateTime	<!DELIVERTIME> Thời điểm truyền dữ liệu ISO 8601 datetime format
MsgId	String	<!STPREFSEQID> Số sequence do VSDC Gateway tạo ra string length <= 40
Creationtime	DateTime	<\$FILECREATETIME> Thời điểm tạo tệp tin dữ liệu (thuộc tính của file dữ liệu) ISO 8601 datetime format
PDIndication	Boolean	Mặc định là FALSE string matches "FALSE" "TRUE"
Requestor	UserDN	Thông tin bên gửi (BICCODE của Thành viên) o=<\$VSDCBICCODE>, o=swift string length <= 100
Responder	UserDN	Thông tin bên nhận (BICCODE của VSDC) o=<\$MEMBERBICCODE>, o=swift string length <= 100
Service	String	Mặc định là: swift.corp.fast string length <= 30

Tên	Loại dữ liệu	Ghi chú - Độ dài hoặc giá trị cho phép
RequestType	String	Mặc định là camt.xxx.fisp.rep ² string length <= 30
Priority	String	Mặc định là Normal string matches "Normal" "Urgent"
RequestRef	String	<\$REFREQID> Để trống
TransferRef	String	<\$EVENTCODE> Lấy giá trị trường 77E của điện MT598 hoặc dòng đầu tiên của trường 76 của điện MT596 kèm theo string length <= 30
TransferDescription	String	<\$EVENTNAME> Để trống
TransferInfo	String	<\$MEMBERBICCODE>.<\$REPORTCODE>.<\$SYSDATE>.<\$RequestRef> Mã Thành viên. Mã báo cáo (trường Transferef).Ngày hệ thống string matches US ASCII* length <= 256
PossibleDuplicate	Boolean	Mặc định là TRUE string matches "FALSE" "TRUE"
OrigTransferRef	String	Số reference của hệ thống VSDC gửi ra Là giá trị trường 20 của điện MT598 hoặc MT596 kèm theo string length <= 30
AckIndicator	Boolean	Mặc định là FALSE string matches "FALSE" "TRUE"
LogicalName		Tên tệp tin dữ liệu Trường 20C::STAT// của điện 598 hoặc trường 79/FTRN của điện 596 kèm theo
FileDescription	String	Mô tả thêm (có thể không dùng) string matches any* length <= 256 octet
FileInfo	String	Mặc định: SwCompression=None string matches US ASCII* length <= 256
Size		<\$FILESIZE> Kích thước tệp tin dữ liệu

² Financial institution specific

Tên	Loại dữ liệu	Ghi chú - Độ dài hoặc giá trị cho phép
		integer <= 0

2. QUI TRÌNH NGHIỆP VỤ

2.1 Phong tỏa và xác nhận phong tỏa tài sản

2.1.1 Luồng nghiệp vụ

Quy trình phong tỏa tài sản là một nghiệp vụ cơ bản và thường xuyên giữa CTCK và NHLK. Luồng nghiệp vụ như sau:

1. **Yêu cầu từ CTCK:** Khi có nhu cầu phong tỏa tài sản (chứng khoán hoặc tiền) của nhà đầu tư, hệ thống của CTCK sẽ tự động tạo và gửi một điện tín chuẩn hóa đến NHLK.
2. **Tiếp nhận và xử lý tại NHLK:** Hệ thống của NHLK nhận điện, thực hiện các bước kiểm tra cú pháp và xác thực thông tin tự động.
3. **Cập nhật trạng thái:** Sau khi xác thực thành công, hệ thống lõi (core banking/custody system) của NHLK thực hiện nghiệp vụ, thay đổi trạng thái của tài sản tương ứng từ số dư "khả dụng" (available) sang số dư "phong tỏa" (blocked).
4. **Gửi xác nhận:** Hệ thống của NHLK tự động tạo và gửi một điện tín xác nhận trở lại cho CTCK, thông báo rằng yêu cầu đã được xử lý thành công.

Nguyên tắc cốt lõi của luồng nghiệp vụ này là thay thế hoàn toàn các phương thức trao đổi thủ công (như email, fax) bằng các thông điệp điện tử có cấu trúc chặt chẽ. Điều này không chỉ giúp tự động hóa quy trình từ đầu đến cuối mà còn tạo ra một bản ghi kiểm toán (audit trail) điện tử rõ ràng, minh bạch, giảm thiểu rủi ro sai sót do con người và tăng tốc độ xử lý. Cách tiếp cận này hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của SWIFT là cung cấp các giải pháp giao dịch chứng khoán hiệu quả, minh bạch và giảm thiểu rủi ro.

2.1.2 Yêu cầu phong tỏa chứng khoán: Điện MT524 (Intra-Position Instruction)

Điện MT524 là lựa chọn tối ưu vì những lý do sau:

- **Đúng bản chất nghiệp vụ:** Phạm vi của điện MT524 được định nghĩa là để chỉ thị "việc di chuyển chứng khoán bên trong một số dư nắm giữ" (movement of securities within its holding).⁴ Nghiệp vụ phong tỏa không phải là một giao dịch chuyển nhượng hay thay đổi quyền sở hữu; nó đơn thuần là một sự thay đổi về trạng thái (status) hoặc tính khả dụng (availability) của chứng khoán trong cùng một tài khoản của nhà đầu tư. Do đó, nó được mô hình hóa như một "giao dịch nội bộ vị thế" (intra-position transfer) - tức là di chuyển chứng khoán giữa các tài khoản con (sub-balances) logic, ví dụ từ tài khoản con "khả dụng" sang tài khoản con "phong tỏa". Đây chính là mục đích của MT524.
- **Tính chuyên dụng:** Khi so sánh với các loại điện khác trong danh mục MT5xx, các điện giao dịch như MT540-543 dùng cho các chỉ thị thanh toán (settlement instructions), trong khi các điện báo cáo như MT535-537 dùng để sao kê. MT524 là loại điện chuyên dụng duy nhất phù hợp cho việc thay đổi trạng thái nội bộ của chứng khoán.

Để thực hiện yêu cầu phong tỏa, các trường dữ liệu sau trong điện MT524 cần được sử dụng:

- **Sequence A - General Information:** Chứa thông tin định danh chung cho yêu cầu.
 - :20C::SEME: Mã tham chiếu của CTCK (Sender's Message Reference). Đây là mã định danh duy nhất cho mỗi yêu cầu, có vai trò quan trọng trong việc theo dõi và đối chiếu.⁴



- :23G::NEWM: Chức năng của điện là "Mới" (New), cho biết đây là một yêu cầu mới, chưa từng được gửi trước đó.
- **Sequence B - Intra-Position Details:** Đây là sequence chính, mô tả chi tiết nghiệp vụ phong tỏa.
 - :97a::SAFE: Số tài khoản lưu ký của nhà đầu tư tại NHLK, nơi thực hiện việc phong tỏa.
 - :35B::Mã định danh chứng khoán cần phong tỏa. Theo thông lệ quốc tế, ưu tiên sử dụng mã ISIN để đảm bảo tính duy nhất và chính xác.
 - :36B::SETT: Số lượng chứng khoán cần phong tỏa, đi kèm với loại đơn vị (ví dụ: UNIT cho cổ phiếu).
 - :98A::SETT: Ngày và giờ yêu cầu phong tỏa có hiệu lực.
 - **Trường lặp :93A: (Balance):** Đây là cơ chế để thực hiện nghiệp vụ phong tỏa. Tiêu chuẩn sử dụng một cặp trường :93A: để chỉ rõ sự di chuyển giữa hai trạng thái:
 - :93A::FROM//AVAI: Chỉ thị rằng số lượng chứng khoán được lấy từ số dư **Khả dụng (Available)**.
 - :93A::TOBA//BLOK: Chỉ thị rằng số lượng chứng khoán này sẽ được chuyển đến số dư **Phong tỏa (Blocked)** để phục vụ giao dịch.
 - Việc sử dụng cặp trường này tuân thủ nghiêm ngặt quy tắc C1 của MT524, yêu cầu loại tài khoản con nguồn (Balance From) phải khác với loại tài khoản con đích (Balance To), đảm bảo đây là một sự thay đổi trạng thái hợp lệ.

Format điện MT524 cho Yêu cầu phong tỏa chứng khoán

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No
Bắt đầu Block: Thông tin chung						
M	16R	GENL				1
M	20C	SEME	Reference	Tham chiếu số hiệu yêu cầu gửi từ CTCK	:4!c//16x	2
M	23G		Function of the Message	NEWM: Yêu cầu phong tỏa CANC: Hủy yêu cầu phong tỏa	4!c	3
O	98A	PREP	Preparation Date	Ngày tạo message	:4!c//8!n	4
O	16R	LINK				5
M	20C	4!c	4!c	Số hiệu tham chiếu dùng như sau: Nếu 23G = NEWM Dùng để tham chiếu đến số hiệu lệnh của CTCK trong trường hợp phong tỏa cho một lệnh cụ thể Nếu 23G = CANC Dùng để liên kết đến yêu cầu phong tỏa	:4!c//16x	6
O	16S	LINK				7
M	16S	GENL				8
Kết thúc Block: Thông tin chung						
Bắt đầu Block: Thông tin giao dịch						

M	16R	INPOSDET				9
M	97A	SAFE		Số tài khoản lưu ký của nhà đầu tư là 10 ký tự đầu tiên (bắt buộc). Tiếp sau là số tiểu khoản cấp 1, số tiểu khoản cấp 2 (nếu có), ngăn cách nhau bằng dấu chấm.	:4!c//35x	10
M	36B	SETT	Quantity of financial instrument	Khối lượng phong tỏa Giá trị của qualifier :SETT//UNIT	:4!c//4!c/15d	11
M	35B			Chứng khoán	[ISIN1!e12!c] [2!a/32x]	12
M	98A	SETT		Ngày hiệu lực 20240520	:4!c//8!n	13
O	70E	SPRO	Narrative	Diễn giải (<i>tùy chọn theo thỏa thuận trực tiếp giữa CTCK và NHLK</i>)	:4!c//10*35x	14
M	93A	FROM	Balance	Loại giao dịch :FROM//AVAI, từ số dư khả dụng	:4!c//4!c	15
M	93A	TOBA		:TOBA//BLOK, sang số dư phong tỏa	:4!c//4!c	16
M	16S	INPOSDET				17
Kết thúc Block: Thông tin giao dịch						

Ví dụ minh họa 1.1: Điện MT524 Yêu cầu phong tỏa chứng khoán

CTCK SSI (BIC: VSDC001X) gửi yêu cầu đến NHLK Standard Chartered Việt Nam (BIC: VSDC402X) \ để phong tỏa 10.000 cổ phiếu HPG (ISIN: VN000000HPG4) trên tài khoản 003C123456 của nhà đầu tư, hiệu lực ngay lập tức.

```
{1:F01VSDC001XAXXX0000000000}{2:I524VSDC402XNXXXN}{4:
:16R:GENL
:20C::SEME//SSI20251010
:23G:NEWM
:16S:GENL
:16R:INPOSDET
:97A::SAFE//003C123456
:35B:ISIN VN000000HPG4
:36B::SETT//UNIT/10000
:98A::SETT//20251010
:93A::FROM//AVAI
:93A::TOBA//BLOK
:16S:INPOSDET
-}
```

2.1.3 Xác nhận/Từ chối phong tỏa chứng khoán: Điện MT548 (Settlement Status and Processing Advice)

Sau khi CTCK gửi yêu cầu, họ cần một xác nhận có cấu trúc để biết yêu cầu đã được xử lý hay chưa. Điện MT548 là công cụ chuẩn cho mục đích này:

- **Phản hồi trạng thái chỉ thị:** Phạm vi của MT548 là đề "tư vấn về trạng thái của một chỉ thị thanh

toán đã được gửi trước đó" (advise the status of a settlement instruction previously sent). Mặc dù MT524 không phải là một "chỉ thị thanh toán" (settlement instruction) theo nghĩa giao dịch mua bán, nó vẫn là một "chỉ thị" (instruction) trong hệ thống SWIFT. Do đó, MT548 là điện chuẩn để phản hồi trạng thái xử lý cho các loại chỉ thị thuộc nhóm MT5xx.

- **Đảm bảo STP:** Sử dụng MT548 với các mã trạng thái và lý do được chuẩn hóa giúp hệ thống của CTCK có thể tự động cập nhật trạng thái yêu cầu, hoàn thành một chu trình xử lý khép kín (closed-loop) mà không cần can thiệp thủ công.

Sự kết hợp giữa MT524 và MT548 tạo ra một chu trình yêu cầu-phản hồi (request-response) hoàn toàn tự động, có khả năng kiểm toán và không đồng bộ (asynchronous). Các trường sau là trọng tâm:

- **Sequence A - General Information:**

- :20C::SEME: Mã tham chiếu của NHLK (bên gửi điện xác nhận).
- :23G::INST: Chức năng của điện là phản hồi cho một "Chỉ thị" (Instruction), cho biết đây là điện báo cáo trạng thái của một chỉ thị đã nhận.
- **Subsequence A1 - Linkages:** Đây là thành phần quan trọng nhất để đảm bảo tính liên kết.
 - :20C::RELA: Trường này bắt buộc phải chứa mã tham chiếu (:20C::SEME) của điện MT524 gốc. Đây là "chìa khóa" cho phép hệ thống của CTCK tự động khớp xác nhận này với yêu cầu ban đầu mà nó đã gửi đi.
- **Subsequence A2 - Status:** Cung cấp trạng thái xử lý cuối cùng.
 - :25D::IPRC//PACK: Đây là mã trạng thái xác nhận thành công. Qualifier IPRC (Instruction Processing Status) kết hợp với mã PACK (Processed/Accepted/Completed/Acknowledged) mang ý nghĩa "Yêu cầu đã được xử lý thành công".

Trong trường hợp yêu cầu bị từ chối, NHLK sẽ sử dụng mã REJT (Rejected) và có thể kèm theo Subsequence A2a - Reason để cung cấp mã và diễn giải lý do từ chối một cách có cấu trúc.

Chi tiết Format điện MT548 cho Từ chối phong tỏa chứng khoán

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No
Bắt đầu Block: Thông tin chung						
M	16R	GENL				1
M	20C	SEME	Reference	Số hiệu tham chiếu của TVLK	:4!c//16x	2
M	23G	INST	Function of the Message		4!c	3
O	98A	PREP	Preparation Date	Ngày tạo message	:4!c//8!n	4
M	16R	LINK				5
O	13A	LINK	Number identification	Lấy giá trị là :LINK//524	:4!c//3!c	6
M	20C	RELA	Reference	Số hiệu tham chiếu yêu cầu gửi từ CTCK	:4!c//16x	7
M	16S	LINK				8
M	16R	STAT				9
M	25D	IPRC	Status	Lấy giá trị là	:4!c//4!c	10

				:IPRC//REJT		
M	16R	REAS				11
M	24B	REJT	Reason	Lấy giá trị là :REJT/NARR	:4!c//4!c	12
O	70D	REAS		Nguyên nhân từ chối	:4!c//6*35x	13
M	16S	REAS				14
M	16S	STAT				15
M	16S	GENL				16
Kết thúc Block: Thông tin chung						

Chi tiết Format điện MT548 cho Xác nhận phong tỏa chứng khoán

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No
Bắt đầu Block: Thông tin chung						
M	16R	GENL				1
M	20C	SEME	Reference	Số hiệu tham chiếu của TVLK	:4!c//16x	2
M	23G	INST	Function of the Message		4!c	3
O	98A	PREP	Preparation Date	Ngày tạo message	:4!c//8!n	4
M	16R	LINK				5
O	13A	LINK	Number identification	Lấy giá trị là :LINK//524	:4!c//3!c	6
M	20C	RELA	Reference	Số hiệu tham chiếu yêu cầu gửi từ CTCK	:4!c//16x	7
M	16S	LINK				8
M	16R	STAT				9
M	25D	IPRC	Status	Lấy giá trị là :IPRC//PACK (Đã xử lý thành công)	:4!c//4!c	10
M	16S	STAT				11
M	16S	GENL				12
Kết thúc Block: Thông tin chung						

Ví dụ minh họa 1.2: Điện MT548 Xác nhận phong tỏa chứng khoán thành công

NHLK Standard Chartered Việt Nam gửi xác nhận cho CTCK SSI rằng yêu cầu phong tỏa trong Ví dụ 1.1 đã được thực hiện thành công.

```
{1:F01VSDC402XAXXX0000000000}{2:0548VSDC001XNXXN}{4:
:16R:GENL
:20C::SEME//SCBL/ACK/20240520/789
:23G:INST
```

```

:16S:GENL
:16R:LINK
:20C::RELA//SSI20251010
:16S:LINK
:16R:STAT
:25D::IPRC//PACK
:16S:STAT
-}

```

2.1.4 Yêu cầu và xác nhận phong tỏa tiền: Điện MT199

Khác với chứng khoán, bộ điện MT5xx của ISO 15022 được thiết kế chuyên biệt cho thị trường chứng khoán và không có loại điện nào được định nghĩa cho nghiệp vụ phong tỏa tiền mặt (cash blocking). Đây là một nghiệp vụ thuộc lĩnh vực quản lý tiền tệ (cash management). Do đó, cần một giải pháp linh hoạt để xử lý yêu cầu này trong khi vẫn đảm bảo tính tự động hóa.

Giải pháp được đề xuất và áp dụng rộng rãi trong ngành là sử dụng các loại điện dạng tự do (free format) nhưng với một cấu trúc nội dung được chuẩn hóa giữa các bên tham gia. Điện **MT199 (Free Format Message)** là lựa chọn phù hợp nhất cho cả yêu cầu và xác nhận.

2.1.4.1 Yêu cầu phong tỏa Tiền: Điện MT199

Lý do lựa chọn MT199

- **Tính linh hoạt:** MT199 là một điện tin dạng tự do, cho phép các ngân hàng trao đổi thông tin không thuộc phạm vi của các loại điện có cấu trúc khác.
- **Khả năng tự động hóa:** Mặc dù là dạng tự do, nếu các bên (CTCK và NHLK) thống nhất một bộ quy tắc (market practice) về cấu trúc nội dung bên trong trường :79: (Narrative), hệ thống vẫn có thể tự động phân tích (parse) và xử lý thông tin.

Toàn bộ nội dung nghiệp vụ sẽ được đặt trong trường :79:.. Để đảm bảo khả năng xử lý tự động, một cấu trúc dạng từ khóa:giá trị được đề xuất.

MT199 - Yêu cầu phong tỏa tiền

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content/Options	Nº.
M	20		Transaction Reference Number	Số hiệu giao dịch: Đây là số hiệu tham chiếu của bên gửi (CTCK). Hệ thống VSDC.MSP kiểm soát tính loại điện và số hiệu tham chiếu phải là duy nhất.	16x	1
O	21		Related reference	Trường này bắt buộc phải có nếu chức năng điện là hủy (/FUNC/CANC). Giá trị khi đó là số hiệu của yêu cầu phong tỏa trước đó.	16x	2
M	79		Narrative	Qui định chi tiết về nội dung được mô tả dưới đây	35*50x	3

Chi tiết format nội dung trường :79: cho Yêu cầu phong tỏa tiền (MT199)

Từ khóa	Ý nghĩa	Ví dụ	Trạng thái
/FUNC/	Chức năng	BLOCK (Phong tỏa) CANC (Hủy)	M

/ACCOUNT/	Số tài khoản lưu ký của nhà đầu tư là 10 ký tự đầu tiên (bắt buộc). Tiếp sau là số tiểu khoản cấp 1, số tiểu khoản cấp 2 (nếu có), ngăn cách nhau bằng dấu chấm.	012C123456	M
/AMOUNT/	Số tiền cần phong tỏa	1500000000	M
/CURRENCY/	Loại tiền tệ	VND	M
/REASON/	Lý do phong tỏa để giao dịch cổ phiếu hoặc trái phiếu, số tiểu khoản ... (tùy chọn của CTCK)	STOCK (dùng cho cổ phiếu) BOND (dùng cho trái phiếu) ...	O

Ví dụ minh họa 1.3: Điện MT199 Yêu cầu phong tỏa tiền

CTCK BIDV (BSC, BIC: VSDC006X) gửi yêu cầu đến Ngân hàng BIDV (BIC: VSDC201X) để phong tỏa 1,5 tỷ VND trên tài khoản 006C123456 của nhà đầu tư để phục vụ giao dịch.

```
{1:F01VSDC006XAXXX0000000000}{2:I199VSDC201XNXXXN}{4:
:20:BSIVN/TRN/20240521-001
:21:BSIVN/CBLK/20240521-001
:79:/FUNC/BLOCK
/ACCOUNT/006C123456
/AMOUNT/1500000000
/CURRENCY/VND
/REASON/STOCK
-}
```

2.1.4.2 Xác nhận/Từ chối phong tỏa tiền: Điện MT199

Tương tự như yêu cầu, điện MT199 cũng được sử dụng để gửi xác nhận từ NHLK về CTCK. Cơ chế liên kết thông qua mã tham chiếu gốc là yếu tố then chốt để hệ thống của CTCK có thể tự động cập nhật trạng thái.

MT199 – Phản hồi yêu cầu phong tỏa tiền

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content/Options	No.
M	20		Transaction Reference Number	Số hiệu điện trả lời của NHLK. Hệ thống VSDC.MSP kiểm soát tính loại điện và số hiệu tham chiếu phải là duy nhất.	16x	1
M	21		Related reference	Số hiệu MT199 yêu cầu từ CTCK	16x	2
M	79		Narrative	Qui định chi tiết về nội dung được mô tả dưới đây	35*50x	3

Chi tiết format nội dung trường :79: cho Xác nhận/Từ chối phong tỏa tiền (MT199)

Từ khóa	Ý nghĩa	Ví dụ	Trạng thái
---------	---------	-------	------------

/STATUS/	Trạng thái xử lý	PACK (Xác nhận) hoặc REJT (Từ chối)	M
/REASON/	Diễn giải lý do (nếu bị từ chối)	INSUFFICIENT FUNDS	O

Ví dụ minh họa 1.4: Điện MT199 Xác nhận phong tỏa tiền thành công

Ngân hàng BIDV gửi xác nhận cho BSC rằng yêu cầu phong tỏa tiền trong Ví dụ 1.3 đã được thực hiện thành công.

```
{1:F01VSDC201XNXXX0000000000}{2:0199VSDC006XAXXXN}{4:
:20:BIDV/TRN/20240521-456
:21:BSIVN/CBLK/20240521
:79:/STATUS/PACK
-}
```

2.2 Giải tỏa phong tỏa và xác nhận giải tỏa tài sản

2.2.1 Yêu cầu giải tỏa phong tỏa chứng khoán: Điện MT524

Quy trình giải tỏa phong tỏa chứng khoán là nghiệp vụ đối ứng của việc phong tỏa, sử dụng cùng loại điện MT524 nhưng với các chỉ thị ngược lại. Mục đích là chuyển chứng khoán từ số dư "Phong tỏa" (Blocked) trở lại số dư "Khả dụng" (Available).

Điểm khác biệt với điện phong tỏa chứng khoán nằm ở cặp trường :93A::

- :93A::FROM//BLOK: Chỉ thị rằng số lượng chứng khoán được lấy từ số dư **Phong tỏa**.
- :93A::TOBA//AVAI: Chỉ thị rằng số lượng chứng khoán này sẽ được chuyển đến số dư **Khả dụng**.

Format điện MT524 cho yêu cầu giải tỏa phong tỏa chứng khoán

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No
Bắt đầu Block: Thông tin chung						
M	16R	GENL				1
M	20C	SEME	Reference	Tham chiếu số hiệu yêu cầu gửi từ CTCK	:4!c//16x	2
M	23G		Function of the Message	NEWM: Yêu cầu giải tỏa CANC: Hủy yêu cầu giải tỏa	4!c	3
O	98A	PREP	Preparation Date	Ngày tạo message	:4!c//8!n	4
M	16R	LINK				5
M	20C	PREV	4!c	Số hiệu tham chiếu dùng như sau: Nếu 23G = NEWM Dùng để tham chiếu đến số hiệu yêu cầu phong tỏa trước đó Nếu 23G = CANC Dùng để liên kết đến yêu cầu giải tỏa trước đó	:4!c//16x	6
M	16S	LINK				7

M	16S	GENL				8
Kết thúc Block: Thông tin chung						
Bắt đầu Block: Thông tin giao dịch						
M	16R	INPOSDET				9
M	97A	SAFE		Số tài khoản lưu ký của nhà đầu tư là 10 ký tự đầu tiên (bắt buộc). Tiếp sau là số tiểu khoản cấp 1, số tiểu khoản cấp 2 (nếu có), ngăn cách nhau bằng dấu chấm.	:4!c//35x	10
M	36B	SETT	Quantity of financial instrument	Khối lượng giải tỏa Giá trị của qualifier :SETT//UNIT	:4!c//4!c/15d	11
M	35B			Chứng khoán	[ISIN1!e12!c] [/2!a/32x]	12
M	98A	SETT		Ngày hiệu lực	:4!c//8!n	13
O	70E	SPRO	Narrative	Diễn giải (<i>tùy chọn theo thỏa thuận trực tiếp giữa CTCK và NHLK</i>)	:4!c//10*35x	14
M	93A	FROM	Balance	Loại giao dịch :FROM//BLOK, từ số dư phong tỏa	:4!c//4!c	15
M	93A	TOBA		:TOBA// AVAI, sang số dư khả dụng	:4!c//4!c	16
M	16S	INPOSDET				17
Kết thúc Block: Thông tin giao dịch						

2.2.2 Xác nhận/Từ chối giải tỏa phong tỏa chứng khoán: Điện MT548

Việc xác nhận giải tỏa cũng sử dụng điện MT548, tương tự như xác nhận phong tỏa. Hệ thống của CTCK sẽ khớp mã tham chiếu trong trường :20C::RELA của điện MT548 với mã tham chiếu gốc của điện MT524 yêu cầu giải tỏa để tự động cập nhật trạng thái.

2.2.3 Yêu cầu giải tỏa tiền: Điện MT199

Tương tự quy trình phong tỏa, việc giải tỏa tiền cũng sử dụng điện MT199 với cấu trúc từ khóa trong trường :79:. Từ khóa chức năng /FUNC/ sẽ được đặt giá trị là UNBLOCK để chỉ thị yêu cầu giải tỏa.

MT199 - Yêu cầu giải tỏa tiền

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content/Options	No.
M	20		Transaction Reference Number	Số hiệu giao dịch: Đây là số hiệu tham chiếu của bên gửi (CTCK). Hệ thống VSDC.MSP kiểm soát tính loại điện và số hiệu tham chiếu phải là duy nhất.	16x	1
O	21		Related reference	Trường này bắt buộc phải nếu chức năng điện là hủy (/FUNC/CANC). Giá trị khi đó là số hiệu của điện giải tỏa trước đó.	16x	2

M	79		Narrative	Qui định chi tiết về nội dung được mô tả dưới đây	35*50x	3
---	----	--	-----------	---	--------	---

Format nội dung trường :79: cho yêu cầu giải tỏa tiền (MT199)

Từ khóa	Ý nghĩa	Ví dụ	Trạng thái
/FUNC/	Chức năng	UNBLOCK (Giải tỏa) CANC (Hủy yêu cầu)	M
/ACCOUNT/	Số tài khoản lưu ký của nhà đầu tư là 10 ký tự đầu tiên (bắt buộc). Tiếp sau là số tiểu khoản cấp 1, số tiểu khoản cấp 2 (nếu có), ngăn cách nhau bằng dấu chấm.	012C123456	M
/AMOUNT/	Số tiền cần giải tỏa	1500000000	M
/CURRENCY/	Loại tiền tệ	VND	M
/REASON/	Lý do giải tỏa	UNBLOCK FOR TRADING	O
/REF/	Mã tham chiếu của CTCK (số hiệu yêu cầu phong tỏa trước đó)	BSIVN/CUBLK/20240521/002	M

2.2.4 Xác nhận giải tỏa tiền: Điện MT199

Phản hồi cho yêu cầu giải tỏa tiền cũng dùng điện MT199. NHLK sẽ gửi xác nhận với trạng thái PACK (xác nhận) hoặc REJT (từ chối).

2.3 Thông báo kết quả khớp lệnh giao dịch

2.3.1 Luồng nghiệp vụ

Việc thông báo kết quả khớp lệnh từ CTCK đến NHLK là một bước quan trọng trong chu trình thanh toán bù trừ.

Luồng nghiệp vụ được đề xuất:

1. CTCK gửi lệnh của nhà đầu tư lên Sở Giao dịch Chứng khoán (SGDCK).
2. Lệnh được khớp trên hệ thống của SGDCK.
3. SGDCK gửi xác nhận kết quả khớp lệnh về cho CTCK.
4. Ngay khi nhận được xác nhận, hệ thống của CTCK tự động tạo và gửi một chỉ thị thanh toán (MT541 cho lệnh mua hoặc MT543 cho lệnh bán) đến NHLK của nhà đầu tư.
5. NHLK tiếp nhận chỉ thị này, ghi nhận nghĩa vụ thanh toán sẽ phát sinh trong tương lai (vào ngày T+2) và sử dụng thông tin này để chủ động quản lý dòng tiền, chứng khoán và đối chiếu với chỉ thị từ đối tác (thông qua VSDC).

Việc CTCK chủ động gửi một chỉ thị thanh toán đầy đủ, có cấu trúc ngay tại thời điểm T+0 mang lại giá trị to lớn. Nó cung cấp cho NHLK dữ liệu sớm và chính xác nhất để tự động hóa việc chuẩn bị cho ngày thanh toán, dự báo nhu cầu tiền và chứng khoán, và sớm phát hiện các sai lệch tiềm tàng. Cách làm này chuyển đổi quy trình từ bị động (chờ đến ngày thanh toán) sang chủ động, giúp quản lý rủi ro hiệu quả hơn đáng kể.

2.3.2 Hướng dẫn thanh toán giao dịch Bán: Điện MT543 (Deliver Against Payment)

Lý do lựa chọn MT543

- Điện MT543 là chỉ thị chuẩn trong bộ ISO 15022 được thiết kế riêng cho nghiệp vụ "Giao chứng khoán để nhận thanh toán" (Deliver Against Payment).
- Nó chứa một cấu trúc toàn diện với đầy đủ các trường thông tin cần thiết về một giao dịch đã khớp lệnh, cho phép NHLK thực hiện nghĩa vụ thanh toán vào ngày T+2 mà không cần yêu cầu thêm thông tin.

Phân tích chi tiết cấu trúc điện MT543

- **Sequence B - Trade Details:** Chứa các thông tin kinh tế của giao dịch.
 - :98A::TRAD: Ngày giao dịch (ngày khớp lệnh).
 - :90B::DEAL: Giá khớp lệnh bình quân.
 - :35B:: Mã chứng khoán đã bán.
- **Sequence C - Financial Instrument/Account:**
 - :36B::SETT: Tổng số lượng chứng khoán đã bán.
 - :97A::SAFE: Tài khoản lưu ký của nhà đầu tư (bên bán).
- **Sequence E - Settlement Details:** Chứa thông tin về việc thực thi thanh toán.
 - **Subsequence E1 - Settlement Parties:** Xác định các bên liên quan trong chuỗi thanh toán.
 - :95P::DEAG: Đại lý Giao (Delivering Agent) - là NHLK của bên bán.
 - **Subsequence E3 - Amounts:**
 - :19A::SETT: Tổng giá trị tiền thanh toán (bằng số lượng nhân giá, chưa bao gồm phí và thuế).
 - :19A::CHAR: Giá trị phí môi giới CTCK thu trên tổng giá trị tiền thanh toán (*trường này là optional có thể không có*).
 - :19A::TRAX: Giá trị thuế trên tổng giá trị tiền thanh toán (*trường này là optional có thể không có*).

Chi tiết Format điện MT543 cho Chỉ thị thanh toán giao dịch Bán

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No
Bắt đầu Block: Thông tin chung						
M	16R	GENL				1
M	20C	SEME	Reference	Tham chiếu số hiệu yêu cầu gửi từ CTCK	:4!c//16x	2
M	23G		Function of the Message	NEWM: Chỉ thị thanh toán mới CANC: Hủy chỉ thị thanh toán cũ	4!c	3
O	98A	PREP	Preparation Date	Ngày giao dịch	:4!c//8!n	4

O	16R	LINK				5
M	20C	PREV	4!c	Số hiệu tham chiếu dùng như sau: Nếu 23G = CANC Dùng để liên kết đến chỉ thị thanh toán trước đó	:4!c//16x	6
O	16S	LINK				7
M	16S	GENL				8
Kết thúc Block: Thông tin chung						
Bắt đầu Block: Thông tin giao dịch (Trade Details)						
M	16R	TRADDET				9
M	98A	TRAD	Trade Date	Ngày giao dịch 20240520	:4!c//8!n	10
O	90B	DEAL	Price	Giá khớp lệnh bình quân với chỉ thị :DEAL//ACTU	:4!c//4!c/[N]15d	11
M	35B			Chứng khoán	[ISIN1!e12!c] [2!a/32x]	12
M	16S	TRADDET				13
Kết thúc Block: Thông tin giao dịch						
Bắt đầu Block: Thông tin tài khoản						
M	16R	FIAC				14
M	36B	SETT	Quantity to be Settled	Số lượng bán UNIT/5000	:4!c//4!c/15d	15
M	70D	DENC	Narrative	Tùy chọn (ví dụ PF hoặc NPF ...)	:4!c//6*35x	16
M	97A	SAFE	Safekeeping Account	Số tài khoản lưu ký của nhà đầu tư là 10 ký tự đầu tiên (bắt buộc). Tiếp sau là số tiểu khoản cấp 1, số tiểu khoản cấp 2 (nếu có), ngăn cách nhau bằng dấu chấm.	:4!c//35x	17
M	16S	FIAC				18
Kết thúc Block: Thông tin tài khoản						
Bắt đầu Block: Thông tin thanh toán						
M	16R	SETDET				19
M	22F	SETR	Type of Settlement Transaction Indicator	Lấy giá trị :SETR//TRAD, thanh toán cho giao dịch khớp lệnh	:4!c//4!c	20
M	16R	SETPRTY		Chi tiết thanh toán		21
M	95P	DEAG	Delivering Agent	NHLK bên bán	:4!c//4!a2!a2!c	22
M	16S	SETPRTY				23
M	16R	AMT				24

M	19A	SETT	Settlement Amount	Giá trị giao dịch VND527500000	:4!c//[N]3!a15d	25
M	19A	CHAR	Charges/Fees	Giá trị phí VND500000	:4!c//[N]3!a15d	26
M	19A	TRAX	Transaction Tax	Giá trị giao dịch VND527500	:4!c//[N]3!a15d	27
M	16S	AMT				28
M	16S	SETDET				29
Kết thúc Block: Thông tin thanh toán						

Ví dụ minh họa 2.1: Điện MT543 chỉ thị Bán

CTCK Vietcombank (VCBS, BIC: VSDC009X) gửi chỉ thị đến NHLK HSBC Việt Nam (BIC: VSDC401X) để chuẩn bị thanh toán cho lệnh bán 5.000 cổ phiếu FPT với giá 105.500 VND/cp của nhà đầu tư.

```
{1:F01VSDC009XAXXX0000000000}{2:I543VSDC401XNXXXN}{4:
:16R:GENL
:20C::SEME//VCBS/SELL/20240520/001
:23G:NEWM
:16S:GENL
:16R:TRADDET
:98A::TRAD//20240520
:90B::DEAL//ACTU/105500
:35B:ISIN VN000000FPT7
FPT CORPORATION
:16S:TRADDET
:16R:FIAC
:36B::SETT//UNIT/5000
:97A::SAFE//091C987654
:16S:FIAC
:16R:SETDET
:22F:SETR//TRAD
:16R:SETPRTY
:95P::DEAG//VSDC401X
:16S:SETPRTY
:16R:AMT
:19A::SETT//VND527500000
:19A::CHAR//VND527500
:19A::TRAX//VND120000
:16S:AMT
:16S:SETDET
-}
```

2.3.3 Hướng dẫn thanh toán giao dịch Mua: Điện MT541 (Receive Against Payment)

Lý do lựa chọn MT541

- Tương tự như MT543, điện MT541 là chỉ thị chuẩn cho nghiệp vụ "Nhận chứng khoán và trả tiền" (Receive Against Payment), hoàn toàn phù hợp với vai trò của bên mua trong một giao dịch.

Chi tiết Format điện MT541 cho Chỉ thị thanh toán giao dịch Mua

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No
Bắt đầu Block: Thông tin chung						
M	16R	GENL				1
M	20C	SEME	Reference	Tham chiếu số hiệu yêu cầu gửi từ CTCK	:4!c//16x	2
M	23G		Function of the Message	NEWM: Chỉ thị thanh toán mới CANC: Hủy chỉ thị thanh toán cũ	4!c	3
O	98A	PREP	Preparation Date	Ngày giao dịch	:4!c//8!n	4
O	16R	LINK				5
M	20C	PREV	4!c	Số hiệu tham chiếu dùng như sau: Nếu 23G = CANC Dùng để liên kết đến chỉ thị thanh toán trước đó	:4!c//16x	6
O	16S	LINK				7
M	16S	GENL				8
Kết thúc Block: Thông tin chung						
Bắt đầu Block: Thông tin giao dịch (Trade Details)						
M	16R	TRADDET				9
M	98A	TRAD	Trade Date	Ngày giao dịch 20240520	:4!c//8!n	10
O	90B	DEAL	Price	Giá khớp lệnh bình quân với chỉ thị :DEAL//ACTU	:4!c//4!c/[N]15d	11
M	35B			Chứng khoán	[ISIN1!e12!c] [2!a/32x]	12
M	16S	TRADDET				13
Kết thúc Block: Thông tin giao dịch						
Bắt đầu Block: Thông tin tài khoản						
M	16R	FIAC				14
M	36B	SETT	Quantity to be Settled	Số lượng mua UNIT/5000	:4!c//4!c/15d	15
M	70D	DENC	Narrative	Tùy chọn (ví dụ PF hoặc NPF ...)	:4!c//6*35x	16
M	97A	SAFE	Safekeeping Account	Số tài khoản lưu ký của nhà đầu tư là 10 ký tự đầu tiên (bắt buộc). Tiếp sau là số tiểu khoản cấp 1, số tiểu khoản cấp 2 (nếu có), ngăn cách nhau bằng dấu chấm.	:4!c//35x	17
M	16S	FIAC				18
Kết thúc Block: Thông tin tài khoản						
Bắt đầu Block: Thông tin thanh toán						
M	16R	SETDET				19

M	22F	SETR	Type of Settlement Transaction Indicator	Lấy giá trị :SETR//TRAD, thanh toán cho giao dịch khớp lệnh	:4!c//4!c	20
M	16R	SETPRTY		Chi tiết thanh toán		21
M	95P	REAG	Receiving Agent	NHLK bên mua	:4!c//4!a2!a2!c	22
M	16S	SETPRTY				23
M	16R	AMT				24
M	19A	SETT	Settlement Amount	Giá trị giao dịch VND527500000	:4!c//[N]3!a15d	25
M	19A	CHAR	Charges/Fees	Giá trị phí VND500000	:4!c//[N]3!a15d	26
M	19A	TRAX	Transaction Tax	Giá trị giao dịch VND527500	:4!c//[N]3!a15d	27
M	16S	AMT				28
M	16S	SETDET				29
Kết thúc Block: Thông tin thanh toán						

Ví dụ minh họa 2.2: Điện MT541 chỉ thị Mua

Một CTCK khác (ví dụ: SSI) gửi chỉ thị đến NHLK của bên mua (ví dụ: Citibank, BIC: VSDC404X) cho giao dịch đối ứng của Ví dụ 2.1.

```
{1:F01VSDC001XAXXX0000000000}{2:I541VSDC404XNXXXN}{4:
:16R:GENL
:20C::SEME//SSIVN/BUY/20240520/002
:23G:NEWM
:16S:GENL
:16R:TRADDET
:98A::TRAD//20240520
:90B::DEAL//ACTU/105500
:35B:ISIN VN0000000FPT7
FPT CORPORATION
:16S:TRADDET
:16R:FIAC
:36B::SETT//UNIT/5000
:97A::SAFE//100C555888
:16S:FIAC
:16R:SETDET
:22F:SETR//TRAD
:16R:SETPRTY
:95P::REAG//VSDC404X
:16S:SETPRTY
:16R:AMT
:19A::SETT//VND527500000
:19A::CHAR//VND527500
:16S:AMT
:16S:SETDET
-}
```

2.4 Tra soát trạng thái xử lý điện nghiệp vụ

Đối với nghiệp vụ "tra soát trạng thái chung", không có loại điện có cấu trúc chuyên dụng nào tồn tại, do đó việc sử dụng MTn99 là lựa chọn hợp lý và được chấp nhận rộng rãi.

Trong thực tiễn ngành tài chính toàn cầu, MTn99 là một trong những loại điện được sử dụng phổ biến nhất cho các hoạt động xử lý ngoại lệ và điều tra, bao gồm: thông báo lỗi trong một giao dịch trước đó, cập nhật trạng thái xử lý, trả lời các câu hỏi, và làm rõ các chi thị không rõ ràng.

Một nghịch lý tồn tại trên thực tế: trong khi các hướng dẫn chính thức khuyến hạn chế MTn99, nó lại được sử dụng cho các chức năng ngày càng quan trọng, thậm chí là bắt buộc trong một số dịch vụ như SWIFT gpi. Lỗi giải cho nghịch lý này nằm ở một xu hướng phát triển quan trọng của thị trường: "cấu trúc hóa điện tín phi cấu trúc".

Thay vì cho phép người dùng nhập văn bản tự do hoàn toàn, các bên tham gia thị trường thường thống nhất với nhau về một bộ quy tắc (market practice) để chuẩn hóa nội dung bên trong trường văn bản tự do, điển hình là trường :79: (Narrative). Bằng cách sử dụng các từ khóa (keywords) và một định dạng cố định (ví dụ: /TỪ_KHÓA/GIÁ_TRỊ/), một điện tín vốn "tự do" về mặt cú pháp SWIFT lại trở thành một thông điệp có cấu trúc cao về mặt ngữ nghĩa. Điều này cho phép hệ thống máy tính của bên nhận có thể tự động phân tích (parse) và xử lý thông tin mà không cần sự can thiệp của con người.

Chữ số đầu tiên trong mã loại điện SWIFT chính là "mã danh mục" (category), và nó đóng vai trò như một chỉ dẫn định tuyến ngầm. Nếu gửi một điện MT199 để hỏi về một giao dịch chứng khoán (bắt nguồn từ một điện MT524), có khả năng cao điện này sẽ bị định tuyến sai đến bộ phận thanh toán. Kết quả là nó sẽ bị chậm trễ đáng kể hoặc thậm chí bị "thất lạc" trong khi được chuyển giao thủ công giữa các phòng ban.

Do đó, một thiết kế quy trình tối ưu phải lựa chọn loại điện phù hợp với bối cảnh nghiệp vụ gốc:

- Đối với các nghiệp vụ liên quan đến chứng khoán (phát sinh từ điện MT5xx): Loại điện phù hợp nhất để tra soát là MT599 (Free Format Message - Securities). Việc sử dụng mã '5' đảm bảo điện tín được định tuyến chính xác đến bộ phận nghiệp vụ chứng khoán của tổ chức nhận, nơi có đầy đủ thông tin và thẩm quyền để trả lời.
- Đối với các nghiệp vụ liên quan đến tiền (phát sinh từ điện MT199): Việc tiếp tục sử dụng MT199 (Free Format Message - General) để tra soát là nhất quán và hợp lý, vì các nghiệp vụ này vốn thuộc lĩnh vực quản lý tiền tệ.

Việc phân biệt và lựa chọn chính xác giữa MT599 và MT199 thể hiện một cách tiếp cận toàn diện, không chỉ giải quyết vấn đề cho bên gửi mà còn tối ưu hóa hiệu quả xử lý cho cả bên nhận, góp phần xây dựng một quy trình vận hành trơn tru và ít lỗi hơn cho toàn thị trường.

2.4.1 Luồng quy trình tra soát trạng thái (Query-Response Flow)

Để chuẩn hóa việc tra soát, một luồng quy trình tự động, khép kín được đề xuất như sau:

1. Gửi yêu cầu gốc: Thành viên A (ví dụ: CTCK) gửi một điện nghiệp vụ gốc (ví dụ: MT524 - Yêu cầu phong tỏa) đến Thành viên B (ví dụ: NHLK) thông qua hệ thống VSDC.MSP.
2. Kích hoạt bộ đếm thời gian: Ngay sau khi gửi, hệ thống của Thành viên A khởi động một bộ đếm thời gian chờ (timeout). Khoảng thời gian này nên được xác định dựa trên một thỏa thuận mức độ Dịch vụ (Service Level Agreement - SLA) được thống nhất trước giữa các Thành viên hoặc theo hướng dẫn của VSDC.
3. Gửi điện tra soát tự động: Nếu không nhận được điện xác nhận nghiệp vụ tương ứng (ví dụ: MT548) trước khi hết thời gian chờ, hệ thống của Thành viên A sẽ tự động tạo và gửi một điện tra soát trạng thái (ví dụ: MT599) đến Thành viên B.
4. Tiếp nhận và xử lý tra soát: Hệ thống của Thành viên B nhận được điện tra soát. Nhờ vào nội dung có cấu trúc bên trong trường :79:, hệ thống có thể tự động phân tích và xác định chính xác yêu cầu nghiệp vụ gốc đang được hỏi đến.



5. Kiểm tra trạng thái: Hệ thống của Thành viên B truy vấn vào hệ thống lõi (core system) để lấy trạng thái xử lý hiện tại của yêu cầu gốc.
6. Gửi phản hồi: Dựa trên kết quả kiểm tra, hệ thống của Thành viên B sẽ gửi phản hồi với mã trạng thái và lý do chi tiết.

2.4.2 Đặc tả kỹ thuật điện tra soát (MT599/MT199 Inquiry)

Để đảm bảo tính tự động và khả năng liên kết, điện tra soát trạng thái phải tuân thủ cấu trúc sau:

- Trường :20: Transaction Reference Number: Chứa một mã tham chiếu duy nhất do hệ thống của bên gửi tạo ra cho chính điện tra soát này.
- Trường :79: Narrative: Nội dung của trường này phải tuân thủ nghiêm ngặt cấu trúc từ khóa: giá trị được định nghĩa trong bảng dưới đây.

Bảng cấu trúc từ khóa cho điện tra soát trong trường :79:

Từ khóa	Bắt buộc	Định dạng	Diễn giải	Ví dụ
/FUNC/	M	STATUS_INQUIRY	Xác định mục đích của điện là tra soát trạng thái.	/FUNC/STATUS_INQUIRY
/PREV_MSG_TYPE/	M	nnn	Loại điện của thông điệp gốc (ví dụ: 524, 543).	/PREV_MSG_TYPE/524
/PREV_MSG_REF/	M	16x	Mã tham chiếu của điện gốc.	/PREV_MSG_REF/SSIVN/BLK/20240520/001
/ACCT/	O	35x	Số tài khoản lưu ký liên quan (nếu có).	/ACCT/012C123456
/ISIN/	O	12x	Mã ISIN của chứng khoán (nếu có).	/ISIN/VN000000HPG4
/TRD_DATE/	O	YYYYMMDD	Ngày giao dịch của điện gốc (nếu có).	/TRD_DATE/20240520

2.4.3 Đặc tả kỹ thuật điện phản hồi (MT599/MT199 Response)

Điện phản hồi tra soát cũng phải có cấu trúc chặt chẽ để bên nhận có thể tự động cập nhật trạng thái:

- Trường :20: Transaction Reference Number: Chứa một mã tham chiếu duy nhất do hệ thống của bên phản hồi tạo ra cho chính điện phản hồi này.
- Trường :21: Related Reference: Đây là trường khóa để hoàn tất chu trình. Nó bắt buộc phải chứa mã tham chiếu (giá trị trong trường :20:) của điện tra soát đã nhận. Điều này tạo ra một chuỗi kiểm toán hoàn chỉnh: Yêu cầu gốc -> Tra soát -> Phản hồi.
- Trường :79: Narrative: Nội dung tuân thủ cấu trúc từ khóa: giá trị như sau.

Bảng cấu trúc từ khóa cho điện phản hồi trong trường :79:

Từ khóa	Bắt buộc	Định dạng	Diễn giải	Ví dụ
/FUNC/	M	STATUS_RESPONSE	Xác định mục đích của điện là phản hồi tra soát.	/FUNC/STATUS_RESPONSE
/PREV_MSG_REF/	M	16x	Mã tham chiếu của điện nghiệp vụ gốc.	/PREV_MSG_REF/SSIVN/BLK/20240520/001
/STATUS/	M	4a	Mã trạng thái xử lý. Xem Bảng 3.	/STATUS/PEND
/REASON_CD/	O	4a	Mã lý do (bắt buộc nếu STATUS là REJT). Xem Bảng 3.	/REASON_CD/NSFF
/REASON_TXT/	O	140x	Diễn giải chi tiết lý do (tùy chọn).	/REASON_TXT/INSUFFICIENT FUNDS IN ACCOUNT

2.4.4 Bộ mã trạng thái và lý do

Loại	Mã	Diễn giải tiếng Anh	Diễn giải tiếng Việt
Trạng thái	PACK	Processed, Accepted, Completed	Đã xử lý thành công
	PEND	Pending	Đang chờ xử lý
	REJT	Rejected	Đã bị từ chối
	NODT	No Data Found	Không tìm thấy dữ liệu
Lý do	NSFF	Insufficient Funds	Không đủ tiền
	NSEC	Insufficient Securities	Không đủ chứng khoán
	IVAC	Invalid or Closed Account	Tài khoản không hợp lệ hoặc đã đóng
	AUTH	Awaiting Authorization	Chờ duyệt/phê duyệt nội bộ
	COMP	Compliance/Regulatory Hold	Tạm giữ do kiểm tra tuân thủ/quy định
	BREF	Bad Reference or Mismatch Data	Sai tham chiếu hoặc dữ liệu không khớp

2.5 Báo cáo đối chiếu điện

2.5.1 Báo cáo thống kê điện đi - đến

Hệ thống cung cấp báo cáo thống kê điện theo ngày cụ thể. Các trường trong file .csv như sau:

- **Thời gian gửi (SendTime):** Mốc thời gian máy hệ thống ghi nhận khi gửi điện.
- **Thời gian nhận (RecvTime):** Mốc thời gian nhận điện (thường dùng cho điện đến).
- **Loại điện (MsgType):** Mã loại MT (ví dụ 103, 202...) lấy từ Block {2} (Application Header).
- **BIC bên gửi (SenderBIC):** Mã BIC của tổ chức gửi điện.
- **BIC bên nhận (ReceiverBIC):** Mã BIC của tổ chức nhận điện.
- **Số hiệu điện (MsgRef):** Mã tham chiếu duy nhất do người gửi gán (lấy ở tag 20C hoặc 20 của block {4}).
- **Tham chiếu trước/ liên quan (RelatedRef):** Nếu điện hiện tại liên quan đến điện khác trong cùng luồng, block {4} thường có tag 20C với qualifier PREV hoặc RELA. PREV là mã tham chiếu của điện trước đó (Previous Message Reference) và RELA là mã tham chiếu của điện liên quan (Related Message Reference).
- **Trạng thái (Status):** thông điệp có trạng thái ACK/NACK/PACK/REJT.
- **Tóm tắt nội dung (Summary):** Trường tự do (Summary) thể hiện tóm tắt nhanh nội dung chính của điện từ các thông tin quan trọng từ block {4} (ví dụ mã nghiệp vụ, số tài khoản, chứng khoán/tiền, giá trị...) để hỗ trợ đọc nhanh.

Tiêu đề cột báo cáo dạng .CSV như sau:

SendTime,RecvTime,MsgType,SenderBIC,ReceiverBIC,Status,MsgRef,RelatedRef,Summary.

Để nhận file .csv báo cáo thống kê điện, thành viên sẽ gửi điện yêu cầu báo cáo MT599 lên VSDC.MSP với BICCODE bên nhận là VSDCSVN6.

2.5.2 Đặc tả kỹ thuật điện yêu cầu báo cáo thống kê – MT599

Để đảm bảo tính tự động và khả năng liên kết, điện yêu cầu báo cáo thống kê phải tuân thủ cấu trúc sau:

- Trường :20: Transaction Reference Number: Chứa một mã tham chiếu duy nhất do hệ thống của bên gửi tạo ra cho chính điện yêu cầu báo cáo này.

- Trường :79: Narrative: Nội dung của trường này phải tuân thủ nghiêm ngặt cấu trúc từ khóa, giá trị được định nghĩa trong bảng dưới đây.

Bảng cấu trúc từ khóa cho điện yêu cầu báo cáo thống kê trong trường :79:

Từ khóa	Bắt buộc	Định dạng	Diễn giải	Ví dụ
/FUNC/	M	RECONCILE_I NQUIRY	Xác định mục đích của điện là yêu cầu báo cáo thống kê phục vụ đối chiếu.	/FUNC/RECONCILE_I NQUIRY
/TRD_DATE/	M	YYYYMMDD	Ngày dữ liệu thống kê	/TRD_DATE/20240520

2.5.3 Đặc tả kỹ thuật điện phản hồi (MT599 Response)

Điện phản hồi tra soát cũng phải có cấu trúc chặt chẽ để bên nhận có thể tự động cập nhật trạng thái:

- Trường :20: Transaction Reference Number: Chứa một mã tham chiếu duy nhất do hệ thống của VSDC.MSP hồi tạo ra cho chính điện phản hồi này.
- Trường :21: Related Reference: Đây là trường khóa để hoàn tất chu trình. Nó bắt buộc phải chứa mã tham chiếu (giá trị trong trường :20:) của điện tra soát đã nhận. Điều này tạo ra một chuỗi kiểm toán hoàn chỉnh: Yêu cầu gốc -> Tra cứu -> Phản hồi.
- Trường :79: Narrative: Nội dung tuân thủ cấu trúc từ khóa: giá trị như sau.

Bảng cấu trúc từ khóa cho điện phản hồi trong trường :79:

Từ khóa	Bắt buộc	Định dạng	Diễn giải	Ví dụ
/FUNC/	M	RECONCILE _RESPONSE	Xác định mục đích của điện là phản hồi báo cáo thống kê.	/FUNC/ RECONCILE_RESPONSE
/STATUS/	M	4a	Mã trạng thái xử lý.	/STATUS/REJT
/REASON_CD/	O	4a	Mã lý do (bắt buộc nếu STATUS là REJT).	/REASON_CD/IVDT
/REASON_TXT/	O	140x	Diễn giải chi tiết lý do (tùy chọn). Nếu STATUS là PACK thì trường này chứa tên file .csv được VSDC trả về	/REASON_TXT/REQUEST ON HOLIDAY

2.5.4 Bộ mã trạng thái và lý do

Loại	Mã	Diễn giải tiếng Anh	Diễn giải tiếng Việt
Trạng thái	PACK	Processed, Accepted, Completed	Đã xử lý thành công
	REJT	Rejected	Đã bị từ chối
Lý do	IVDT	Invalid Date	Ngày tra cứu không hợp lệ